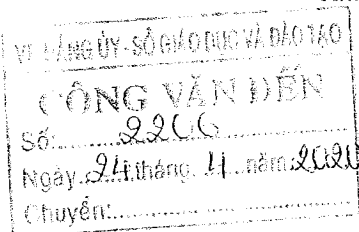


Số 15313-CV/VPTU

Về thực hiện Quy định số 66-QĐ/TW của Ban Bí thư,
Hướng dẫn số 36-HD/VPTW, Quy định số 4148-QĐ/VPTW
của Văn phòng Trung ương Đảng



Kính gửi: - Các đồng chí Thành ủy viên,
- Các ban Thành ủy, Ủy ban Kiểm tra Thành ủy,
- Các quận ủy, huyện ủy; đảng ủy cấp trên cơ sở
trực thuộc Thành ủy,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
Ban Thường vụ Thành Đoàn,

Thời gian vừa qua, nhiều văn bản (kể cả văn bản điện tử) gửi đến Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, Thường trực Thành ủy chưa có sự thống nhất về cách viết hoa, phiên âm; một số văn bản thể hiện thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản chưa đúng theo quy định của Đảng. Để thống nhất áp dụng các quy định của Đảng về nội dung nêu trên; thực hiện chỉ đạo của đồng chí Phó Bí thư Thường trực Thành ủy; căn cứ Quy định số 2576-QĐ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, mối quan hệ công tác của Văn phòng Thành ủy, Văn phòng Thành ủy đề nghị:

Các cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức quán triệt kỹ, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc theo Quy định số 66-QĐ/TW ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Ban Bí thư về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng; Hướng dẫn số 36-HD/VPTW ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Trung ương Đảng về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng; vận dụng thực hiện Quy định số 4148-QĐ/VPTW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Văn phòng Trung ương Đảng về viết hoa, phiên âm trong các văn bản ở Văn phòng Trung ương Đảng.

Đề nghị các đồng chí quan tâm chỉ đạo thực hiện đúng các quy định nêu trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm tài liệu),
- Thường trực Thành ủy (để báo cáo),
- Văn phòng Thành ủy: lãnh đạo, các phòng chuyên môn,
- Lưu Văn phòng Thành ủy.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Thế Thuận

ĐẢNG ỦY SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VĂN PHÒNG

Số: 62-BS/VPĐU

Sao lục

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Văn Dân

Nơi nhận:

- Các cơ sở Đảng trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Đảng ủy

QUY ĐỊNH

VĂN PHÒNG THÀNH ỦY	
ĐẾN	
Số: 2110	ngày: 13/02
Lưu Hồ Sơ	
Chuyển: <u>Agia</u>	- Căn cứ Điều lệ Đảng;

loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XII;

- Theo đề nghị của Văn phòng Trung ương Đảng,

Ban Bí thư quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành văn bản và thể thức văn bản của Đảng như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Văn bản và hệ thống văn bản

1- Văn bản của Đảng là loại hình tài liệu được thể hiện bằng ngôn ngữ viết tiếng Việt để ghi lại hoạt động của các tổ chức đảng, do các cấp uỷ, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền của Đảng ban hành (hoặc phối hợp ban hành) theo quy định của Điều lệ Đảng và của Trung ương.

2- Hệ thống văn bản của Đảng gồm toàn bộ các loại văn bản của Đảng được sử dụng trong hoạt động của hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở.

Điều 2. Ban hành văn bản

Các cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng ban hành văn bản phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các văn bản của Đảng phải được viết bằng tiếng Việt, ngôn ngữ sử dụng trong văn bản của Đảng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với thể loại và đúng về thể thức.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản

1- Văn bản của Đảng chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bởi chính cơ quan đã ban hành văn bản, hoặc cơ quan đảng cấp trên có thẩm quyền.

2- Khi ban hành văn bản mới, phải ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản, nội dung của văn bản đã ban hành trái hoặc không còn phù hợp.

3- Một văn bản của Đảng có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ nội dung trong một số văn bản khác do cùng một cơ quan đảng ban hành.

II- THỂ LOẠI VĂN BẢN CỦA ĐẢNG

Điều 4. Thể loại văn bản

Thể loại văn bản là tên gọi của từng loại văn bản, phù hợp với tính chất, nội dung và mục đích ban hành của văn bản.

Các thể loại văn bản của Đảng gồm:

1- Cương lĩnh chính trị

Cương lĩnh chính trị là văn bản trình bày những nội dung cơ bản về mục tiêu, đường lối, nhiệm vụ và phương pháp cách mạng trong một giai đoạn nhất định.

2- Điều lệ Đảng

Điều lệ Đảng là văn bản xác định tôn chỉ, mục đích, hệ tư tưởng, các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động, cơ cấu tổ chức bộ máy của Đảng, quy định trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của đảng viên và các tổ chức đảng.

3- Chiến lược

Chiến lược là văn bản trình bày quan điểm, phương châm, mục tiêu chủ yếu và các giải pháp có tính toàn cục về phát triển một hoặc một số lĩnh vực trong một giai đoạn nhất định.

4- Nghị quyết

Nghị quyết là văn bản ghi lại các quyết định được thông qua ở đại hội, hội nghị cơ quan lãnh đạo đảng các cấp, hội nghị đảng viên về đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch hoặc các vấn đề cụ thể.

5- Quyết định

Quyết định là văn bản dùng để ban hành hoặc bãi bỏ các quy chế, quy định, quyết định cụ thể về chủ trương, chính sách, tổ chức bộ máy, nhân sự thuộc phạm vi quyền hạn của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng.

6- Chỉ thị

Chỉ thị là văn bản dùng để chỉ đạo các cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng cấp dưới thực hiện các chủ trương, chính sách hoặc một số nhiệm vụ cụ thể.

7- Kết luận

Kết luận là văn bản ghi lại ý kiến chính thức của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng về những vấn đề nhất định hoặc về chủ trương, biện pháp xử lý công việc cụ thể.

8- Quy chế

Quy chế là văn bản xác định nguyên tắc, trách nhiệm, quyền hạn, chế độ và lề lối làm việc của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng.

9- Quy định

Quy định là văn bản xác định các nguyên tắc, tiêu chuẩn, thủ tục và chế độ cụ thể về một lĩnh vực công tác nhất định của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng hoặc trong hệ thống các cơ quan chuyên môn có cùng chức năng, nhiệm vụ.

10- Thông tri

Thông tri là văn bản chỉ đạo, giải thích, hướng dẫn các cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng cấp dưới thực hiện nghị quyết, quyết định, chỉ thị... của cấp uỷ, hoặc thực hiện một nhiệm vụ cụ thể.

11- Hướng dẫn

Hướng dẫn là văn bản giải thích, chỉ dẫn cụ thể việc tổ chức thực hiện văn bản của cấp uỷ hoặc của cơ quan đảng cấp trên.

12- Thông báo

Thông báo là văn bản dùng để thông tin về một vấn đề, một sự việc cụ thể để các cơ quan, cá nhân có liên quan biết hoặc thực hiện.

13- Thông cáo

Thông cáo là văn bản dùng để công bố về một sự kiện, sự việc quan trọng.

14- Tuyên bố

Tuyên bố là văn bản dùng để chính thức công bố lập trường, quan điểm, thái độ của Đảng về một sự kiện, sự việc quan trọng.

15- Lời kêu gọi

Lời kêu gọi là văn bản dùng để yêu cầu hoặc động viên mọi người thực hiện một nhiệm vụ hoặc hưởng ứng một chủ trương có ý nghĩa chính trị.

16- Báo cáo

Báo cáo là văn bản dùng để tường trình về tình hình hoạt động của một cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng hoặc về một đề án, một vấn đề, sự việc nhất định.

17- Kế hoạch

Kế hoạch là văn bản dùng để xác định mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu của nhiệm vụ cần hoàn thành trong khoảng thời gian nhất định và các biện pháp về tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất cần thiết để thực hiện nhiệm vụ đó.

18- Quy hoạch

Quy hoạch là văn bản xác định mục tiêu và các phương án, giải pháp lớn cho một vấn đề, một lĩnh vực cần thực hiện trong một thời gian tương đối dài, nhiều năm.

19- Chương trình

Chương trình là văn bản dùng để trình bày, sắp xếp toàn bộ những việc cần làm đối với một lĩnh vực công tác hoặc tất cả các mặt công tác của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng (hoặc của các đồng chí lãnh đạo) theo một trình tự nhất định, trong một thời gian cụ thể.

20- Đề án

Đề án là văn bản dùng để trình bày có hệ thống về một kế hoạch, giải pháp giải quyết một nhiệm vụ, một vấn đề nhất định để cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21- Phương án

Phương án là văn bản trình bày các cách thức hành động tối ưu để thực hiện nhiệm vụ công tác nhất định của cơ quan, tổ chức.

22- Dự án

Dự án là văn bản trình bày có hệ thống về dự kiến cách thức thực hiện các mục tiêu riêng biệt trong giới hạn về nguồn lực, ngân sách, thời gian đã được xác định trước để triển khai chương trình, đề án, kế hoạch công tác đã đề ra.

23- Tờ trình

Tờ trình là văn bản dùng để thuyết trình tổng quát một đề án, một vấn đề, một dự thảo văn bản để cấp trên xem xét, quyết định.

24- Công văn

Công văn là văn bản dùng để truyền đạt, trao đổi các công việc cụ thể trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng.

25- Biên bản

Biên bản là văn bản ghi chép diễn biến, ý kiến phát biểu và ý kiến kết luận của đại hội Đảng và các hội nghị của cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng.

Điều 5. Các loại văn bản, giấy tờ hành chính

Các cấp uỷ, tổ chức, cơ quan đảng thường dùng các loại văn bản, giấy tờ hành chính sau đây:

1- Giấy giới thiệu

Giấy giới thiệu là văn bản được dùng để giới thiệu cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức khi đi liên hệ giao dịch với cơ quan, tổ chức khác để thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết việc riêng.

2- Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận là văn bản do một cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân cấp cho một tổ chức hoặc cá nhân để xác nhận một vấn đề nào đó.

3- Giấy đi đường

Giấy đi đường là văn bản do cơ quan, tổ chức cấp cho cán bộ, công chức, viên chức được cử đi công tác làm văn bản xác nhận công vụ và là phương tiện để thanh toán các chế độ công tác phí theo quy định.

4- Giấy nghỉ phép

Giấy nghỉ phép là văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho cán bộ, công chức, viên chức được nghỉ phép theo chế độ quy định.

5- Phiếu gửi

Phiếu gửi là văn bản được gửi kèm theo tài liệu phát hành đến cơ quan, tổ chức khác, nhằm làm bằng chứng cho việc gửi và nhận tài liệu.

6- Giấy mời

Giấy mời là văn bản của cơ quan, tổ chức dùng để mời tập thể hoặc cá nhân tham dự các hoạt động mang tính sự kiện sắp được tổ chức (cuộc họp, hội nghị, hội thảo...).

7- Phiếu chuyển

Phiếu chuyển là văn bản của cơ quan, tổ chức dùng để gửi kèm văn bản đã nhận được đến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

8- Thư công

Thư công là văn bản không chính thức của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trao đổi việc công với người đứng đầu cơ quan, tổ chức khác hoặc để thăm hỏi, chúc mừng, cảm ơn, chia buồn... đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức.

...

III- THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 6. Các cơ quan lãnh đạo đảng cấp Trung ương

1- Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng ban hành:

a) Đại hội

- Cương lĩnh chính trị.
- Điều lệ Đảng.
- Chiến lược.
- Nghị quyết.
- Quy chế.
- Thông báo.

- Thông cáo.
- Tuyên bố.
- Lời kêu gọi.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

b) Đoàn Chủ tịch

- Thông báo.
- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

c) Đoàn Thư ký

- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

d) Ban Thẩm tra tư cách đại biểu

Báo cáo.

e) Ban Kiểm phiếu

Báo cáo.

2- Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành:

- Chiến lược.
- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông báo.
- Thông cáo.

- Tuyên bố.
- Lời kêu gọi.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

3- Bộ Chính trị ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Chỉ thị.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

4- Ban Bí thư ban hành:

- Quyết định.
- Chỉ thị.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông tri.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

Điều 7. Các cơ quan lãnh đạo đảng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh)

1- Đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh, thành phố ban hành:

- a) Đại hội
 - Nghị quyết.
 - Quy chế.
 - Thông báo.
 - Thông cáo.
 - Chương trình.
 - Công văn.
 - Biên bản.

b) Đoàn Chủ tịch

- Thông báo.
- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

c) Đoàn Thư ký

- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

d) Ban Thẩm tra tư cách đại biểu

Báo cáo.

e) Ban Kiểm phiếu

Báo cáo.

**2- Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố (gọi tắt là tỉnh uỷ, thành uỷ)
ban hành:**

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông báo.
- Thông cáo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.

- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

3- Ban Thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Chỉ thị.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông tri.
- Hướng dẫn.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

Điều 8. Các cơ quan lãnh đạo đảng cấp huyện, quận, thị, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp uỷ huyện)

1- Đại hội đại biểu đảng bộ cấp uỷ huyện ban hành:

- a) Đại hội
 - Nghị quyết.
 - Quy chế.

- Thông báo.
- Thông cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

b) Đoàn Chủ tịch

- Thông báo.
- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

c) Đoàn Thư ký

- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

d) Ban Thẩm tra tư cách đại biểu

- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

e) Ban Kiểm phiếu

Báo cáo.

2- Ban Chấp hành Đảng bộ cấp uỷ huyện ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.

- Thông báo.
- Thông cáo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

3- Ban Thường vụ cấp uỷ huyện ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Chỉ thị.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Thông tri.
- Hướng dẫn.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.

- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

Điều 9. Các cơ quan lãnh đạo đảng cấp cơ sở và chi bộ

1- Đại hội đảng bộ cơ sở ban hành:

a) Đại hội

- Nghị quyết.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

b) Đoàn Chủ tịch

- Thông báo.
- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

c) Đoàn Thư ký

- Báo cáo.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

d) Ban Thẩm tra tư cách đại biểu (đối với đại hội đại biểu)

Báo cáo.

e) Ban Kiểm phiếu

Báo cáo.

2- Ban Chấp hành đảng bộ cơ sở ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Kết luận.

- Quy chế.
- Quy định.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

3- Ban Thường vụ đảng uỷ cơ sở ban hành:

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Kết luận.
- Quy định.
- Thông báo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

4- Chi bộ cơ sở và chi bộ, đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng uỷ cơ sở ban hành:

a) Đại hội

- Nghị quyết.
- Chương trình.
- Công văn.
- Biên bản.

b) Chi bộ cơ sở và chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở, đảng uỷ bộ phận

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

c) Đảng uỷ bộ phận

- Nghị quyết.
- Quyết định.
- Quy chế.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.

- Dự án.
- Tờ trình.
- Công văn.
- Biên bản.

Điều 10. Tổ chức đảng được lập ra theo quy định của Điều lệ Đảng hoặc theo quyết định của Bộ Chính trị

1- Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương, Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương, Đảng uỷ Khối Doanh nghiệp Trung ương, Đảng uỷ Ngoại nước và các đảng bộ trực thuộc Trung ương được ban hành các loại văn bản tương ứng với các cơ quan lãnh đạo đảng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2- Các đảng uỷ trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ được ban hành các loại văn bản tương ứng với các cơ quan lãnh đạo đảng cấp huyện.

3- Các đảng uỷ trực thuộc huyện, quận, thị, thành phố trực thuộc tỉnh được ban hành các loại văn bản tương ứng với các cơ quan lãnh đạo đảng cấp cơ sở.

Điều 11. Các cơ quan tham mưu, giúp việc và các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... hoạt động có thời hạn của cấp uỷ ban hành:

- Quyết định.
- Kết luận.
- Quy chế.
- Quy định.
- Hướng dẫn.
- Thông báo.
- Thông cáo.
- Báo cáo.
- Kế hoạch.
- Quy hoạch.
- Chương trình.
- Đề án.
- Phương án.
- Dự án.
- Tờ trình.

- Công văn.

- Biên bản.

Điều 12. Các đảng đoàn, ban cán sự đảng các cấp ban hành:

- Nghị quyết.

- Quyết định.

- Chỉ thị.

- Kết luận.

- Quy chế.

- Quy định.

- Hướng dẫn.

- Thông báo.

- Báo cáo.

- Kế hoạch.

- Quy hoạch.

- Chương trình.

- Đề án.

- Phương án.

- Dự án.

- Tờ trình.

- Công văn.

- Biên bản.

Điều 13. Ngoài thẩm quyền ban hành các thể loại văn bản được quy định trên, các cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng được ban hành các loại văn bản, giấy tờ hành chính được nêu tại Điều 5 của Quy định này.

IV- THỂ THỨC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG

Điều 14. Thể thức văn bản của Đảng

Thể thức văn bản của Đảng bao gồm các thành phần cần thiết của văn bản được trình bày đúng quy định để bảo đảm giá trị pháp lý và giá trị thực tiễn của văn bản.

Điều 15. Các thành phần thể thức bắt buộc

Mỗi văn bản chính thức của Đảng bắt buộc phải có đủ các thành phần thể thức sau đây:

- 1- Tiêu đề "ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM".
- 2- Tên cơ quan ban hành văn bản.
- 3- Số và ký hiệu văn bản.
- 4- Địa danh và ngày tháng năm ban hành văn bản.
- 5- Tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản.
- 6- Phần nội dung văn bản.
- 7- Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền.
- 8- Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.
- 9- Nơi nhận văn bản.

Điều 16. Các thành phần thể thức bổ sung

Ngoài các thành phần thể thức bắt buộc được quy định tại Điều 15, đối với từng văn bản cụ thể, tùy theo nội dung và tính chất, có thể bổ sung các thành phần thể thức sau đây:

- 1- Dấu chỉ mức độ mật (mật, tối mật, tuyệt mật).
 - 2- Dấu chỉ mức độ khẩn (khẩn, thượng khẩn, hoả tốc hẹn giờ).
 - 3- Các chỉ dẫn về phạm vi phổ biến, giao dịch, bản thảo và tài liệu hội nghị.
- Các thành phần thể thức bổ sung do người ký văn bản quyết định.

Điều 17. Bản gốc, bản chính, bản sao và các thành phần thể thức bản sao

- 1- Bản gốc: Là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản được cơ quan, tổ chức ban hành và có chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền.
- 2- Bản chính: Là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản và được cơ quan, tổ chức ban hành.
- 3- Bản sao và các thành phần thể thức bản sao.

Bản sao là bản sao lại nguyên văn hoặc trích sao một phần nội dung từ bản chính. Văn bản sao dưới mọi hình thức đều phải bảo đảm đủ các thành phần thể thức bản sao sau đây:

- Tên cơ quan sao văn bản.
- Số và ký hiệu bản sao.
- Địa danh và ngày, tháng, năm sao văn bản.
- Chức vụ, chữ ký, họ tên người ký sao và dấu cơ quan sao.
- Nơi nhận bản sao.

V- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Quy định này thay thế Quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng (ban hành kèm theo Quyết định số 31-QĐ/TW, ngày 01/10/1997 của Bộ Chính trị khoá VIII); Quyết định số 91-QĐ/TW, ngày 16/02/2004 của Ban Bí thư khoá IX bổ sung thẩm quyền ban hành văn bản trong một số điều của "Quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng".

Điều 19. Giao cho Văn phòng Trung ương Đảng hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện thống nhất Quy định này trong toàn Đảng.

Điều 20. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BAN BÍ THƯ



Đinh Thế Huỳnh

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

Số 36-HD/VPTW

BAN PHÒNG THÀNH ỦY	
ĐẾN	
Số: 5258	Ngày 06/4
Hồ Sơ:	
Liên:	

HƯỚNG DẪN

thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng

Thực hiện Quy định số 66-QĐ/TW, ngày 06/02/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng, Văn phòng Trung ương Đảng hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng như sau:

I- HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng.

Văn bản chuyên ngành, văn bản khi in thành sách và các ấn phẩm khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hướng dẫn này.

2. Đối tượng áp dụng

Văn bản này áp dụng đối với các cấp ủy, cơ quan, tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở.

Hệ thống các trường chính trị, các cơ quan, tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng văn bản này.

3. Yêu cầu

Văn bản chính thức của cấp ủy, cơ quan, tổ chức đảng phải thống nhất thể thức và kỹ thuật trình bày để bảo đảm giá trị pháp lý và giá trị thực tiễn.

4. Trách nhiệm của các cá nhân

- Người ký văn bản là người chịu trách nhiệm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Chánh văn phòng hoặc người được giao phụ trách công tác văn phòng có trách nhiệm thẩm định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Cán bộ, nhân viên được giao soạn thảo văn bản có trách nhiệm thực hiện đúng hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Cán bộ, nhân viên làm nhiệm vụ văn thư cơ quan có trách nhiệm kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản trước khi trình ký, phát hành.

II- HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Các thành phần thể thức bắt buộc

1.1. Tiêu đề "Đảng Cộng sản Việt Nam"

1.1.1. Thể thức

Tiêu đề "Đảng Cộng sản Việt Nam" là thành phần thể thức xác định văn bản của Đảng.

1.1.2. Kỹ thuật trình bày

Tiêu đề trình bày trang đầu, góc phải, dòng đầu, phía dưới có đường kẻ ngang ngăn cách với địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản; đường kẻ ngang nét liền, có độ dài bằng độ dài tiêu đề (ô số 1, Phụ lục 1).

Ví dụ:

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1.2. Tên cơ quan ban hành văn bản

1.2.1. Thể thức

Tên cơ quan ban hành văn bản là thành phần thể thức xác định tác giả văn bản. Ghi chính xác, đầy đủ tên cơ quan ban hành văn bản theo quy định của Điều lệ Đảng hoặc văn bản thành lập của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng có thẩm quyền.

a) Văn bản của đại hội đảng các cấp ghi tên cơ quan ban hành văn bản là đại hội đảng cấp đó; ghi rõ đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể đảng viên lần thứ mấy, trường hợp không xác định được lần thứ mấy thì ghi thời gian của nhiệm kỳ. Văn bản của đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, ban kiểm phiếu ghi tên cơ quan ban hành văn bản là đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, ban kiểm phiếu và tên cơ quan cấp trên là đại hội đảng cấp đó.

- Văn bản của đại hội đảng toàn quốc.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ...

*

Ví dụ 2: Văn bản của đoàn chủ tịch

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ...

ĐOÀN CHỦ TỊCH

*

- Văn bản của đại hội đảng bộ cấp tỉnh và đảng bộ trực thuộc Trung ương.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH LẦN THỨ...

*

Ví dụ 2: Văn bản của đoàn thư ký

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ KHỐI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

LẦN THỨ...

ĐOÀN THƯ KÝ

*

- Văn bản của đại hội đảng bộ cấp huyện.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ HUYỆN CHÂU THÀNH LẦN THỨ...

*

Ví dụ 2: Văn bản của ban thẩm tra tư cách đại biểu

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ HUYỆN CÔN ĐẢO LẦN THỨ...

BAN THẨM TRA TƯ CÁCH ĐẠI BIỂU

*

- Văn bản của đại hội đảng bộ cấp cơ sở.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU

ĐẢNG BỘ XÃ THIỆU GIANG LẦN THỨ...

*

Ví dụ 2: Văn bản của ban kiểm phiếu

**ĐẠI HỘI
ĐẢNG BỘ CỤC LƯU TRỮ NHIỆM KỲ...
BAN KIỂM PHIẾU**

*

- Văn bản của đại hội chi bộ.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội

**ĐẠI HỘI
CHI BỘ THÔN ĐẠI ĐỒNG NHIỆM KỲ...**

*

Ví dụ 2: Văn bản của ban kiểm phiếu

**ĐẠI HỘI
CHI BỘ PHÒNG TÀI CHÍNH NHIỆM KỲ...
BAN KIỂM PHIẾU**

*

b) Văn bản của cấp uỷ các cấp và chi bộ ghi tên cơ quan ban hành văn bản như sau:

- Văn bản của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ghi chung là Ban Chấp hành Trung ương.

Ví dụ:

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

- Văn bản của ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố, đảng bộ trực thuộc Trung ương, văn bản của ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương ghi chung là tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ.

Ví dụ 1:

TỈNH ỦY ĐỒNG THÁP

*

Ví dụ 2:

ĐẢNG ỦY CÔNG AN TRUNG ƯƠNG

*

- Văn bản của ban chấp hành đảng bộ huyện, quận và đảng bộ tương đương, văn bản của ban thường vụ huyện uỷ, quận uỷ và đảng uỷ tương

đương ghi chung là huyện uỷ, quận uỷ, đảng uỷ và tên của đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Ví dụ 1:

**ĐẢNG BỘ TỈNH HÀ GIANG
HUYỆN ỦY ĐỒNG VĂN**

*

Ví dụ 2:

**ĐẢNG BỘ TỈNH CÀ MAU
ĐẢNG ỦY KHỞI DOANH NGHIỆP**

*

- Văn bản của ban chấp hành đảng bộ cơ sở, văn bản của ban thường vụ đảng uỷ cơ sở ghi chung là đảng uỷ và tên đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Ví dụ:

**ĐẢNG BỘ HUYỆN THANH CHƯƠNG
ĐẢNG ỦY XÃ THANH HÀ**

*

- Văn bản của đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng uỷ cơ sở ghi tên đảng uỷ bộ phận và tên đảng bộ cơ sở cấp trên trực tiếp.

Ví dụ 1:

**ĐẢNG BỘ XÃ LỘC THUY
ĐẢNG ỦY THÔN TUY LỘC**

*

Ví dụ 2:

**ĐẢNG BỘ SỞ Y TẾ
ĐẢNG ỦY BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

*

- Văn bản của chi bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở và chi bộ trực thuộc đảng uỷ bộ phận ghi chung là chi bộ và tên đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Ví dụ 1:

**ĐẢNG BỘ XÃ TIỀN PHONG
CHI BỘ XÓM ĐỊNH THÀNH**

*

Ví dụ 2:

**ĐẢNG BỘ CỤC QUẢN TRỊ T.78
CHI BỘ PHÒNG HÀNH CHÍNH - TỔ CHỨC**

*

c) Văn bản của các cơ quan, tổ chức đảng được lập theo quyết định của cấp uỷ các cấp (cơ quan tham mưu, giúp việc, đảng đoàn, ban cán sự đảng, ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...) ghi tên cơ quan ban hành văn bản là tên cơ quan, tổ chức đảng và tên cấp uỷ mà cơ quan đó trực thuộc.

- Văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc.

Ví dụ 1: Văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc Trung ương

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN TỔ CHỨC**

*

Ví dụ 2: Văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ cấp tỉnh

**TỈNH ỦY KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG**

*

Ví dụ 3: Văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ cấp huyện

**HUYỆN ỦY TRÙNG KHÁNH
BAN DÂN VẬN**

*

- Văn bản của các đảng đoàn, ban cán sự đảng.

+ Văn bản của các đảng đoàn, ban cán sự đảng trực thuộc Trung ương

Ví dụ 1:

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG ĐOÀN QUỐC HỘI**

*

Ví dụ 2:

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*

+ Văn bản của các đảng đoàn, ban cán sự đảng trực thuộc cấp uỷ cấp tỉnh.

Ví dụ 1:

**TỈNH ỦY ĐIỆN BIÊN
ĐẢNG ĐOÀN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

*

Ví dụ 2:

**THÀNH ỦY CẦN THƠ
BAN CÁN SỰ ĐẢNG ỦY BAN NHÂN DÂN**

*

- Văn bản của các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...

+ Văn bản của các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... trực thuộc Trung ương.

Ví dụ 1:

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO CẢI CÁCH TƯ PHÁP**

*

Ví dụ 2:

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN**

*

+ Văn bản của các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... trực thuộc cấp uỷ cấp tỉnh.

Ví dụ 1:

**TỈNH ỦY ĐỒNG NAI
BAN CHỈ ĐẠO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

*

Ví dụ 2:

**TỈNH ỦY TUYÊN QUANG
TIỂU BAN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ LẦN THỨ XV**

*

+ Văn bản của các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... trực thuộc cấp uỷ cấp huyện.

Ví dụ 1:

**HUYỆN ỦY PHONG ĐIỀN
BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ**

*

Ví dụ 2:

**HUYỆN ỦY ĐỊNH HOÀ
HỘI ĐỒNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI LIỆU**

*

d) Văn bản của các đơn vị được lập theo quyết định của cơ quan, tổ chức đảng các cấp ghi tên cơ quan ban hành văn bản là tên đơn vị và tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

Ví dụ 1:

**BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG
VỤ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

*

Ví dụ 2:

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY
PHÒNG TỔNG HỢP

*

đ) Văn bản của liên cơ quan ban hành ghi đầy đủ tên các cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

Ví dụ:

BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY - SỞ NỘI VỤ

*

1.2.2. Kỹ thuật trình bày

Tên cơ quan ban hành văn bản dài có thể trình bày thành nhiều dòng. Đối với văn bản của liên cơ quan, ghi tên cơ quan, tổ chức chủ trì trước, giữa các tên cơ quan, tổ chức có dấu gạch nối (-).

Tên cơ quan ban hành văn bản trình bày góc trái, dòng đầu, ngang với tiêu đề, phía dưới có dấu sao (*) ngăn cách với số và ký hiệu văn bản (ô số 2, Phụ lục 1).

1.3. Số và ký hiệu văn bản

1.3.1. Thể thức

a) Số văn bản là số thứ tự của văn bản được đăng ký, quản lý tại văn thư cơ quan. Cụ thể:

- Số văn bản của đại hội đảng các cấp ghi liên tục từ số 01 chung cho tất cả các tên loại văn bản của đại hội, đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, ban kiểm phiếu kể từ ngày khai mạc đại hội (tính từ khi bắt đầu phiên trù bị) đến hết ngày bế mạc đại hội.

- Số văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng được lập theo quyết định của cấp uỷ (gồm: cơ quan tham mưu, giúp việc, đảng đoàn, ban cán sự đảng, ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...), các đơn vị được lập theo quyết định của cơ quan, tổ chức đảng các cấp ghi liên tục từ số 01 cho mỗi tên loại văn bản trong một nhiệm kỳ cấp uỷ.

Nhiệm kỳ cấp uỷ được tính từ ngày liền kề sau ngày bế mạc đại hội lần này đến hết ngày bế mạc đại hội lần kế tiếp. Trường hợp hội nghị cấp uỷ lần thứ nhất diễn ra trong thời gian đại hội thì nhiệm kỳ cấp uỷ mới được tính từ ngày khai mạc hội nghị cấp uỷ lần thứ nhất.

- Số văn bản của liên cơ quan ban hành ghi liên tục với số văn bản cùng tên loại của cơ quan, tổ chức chủ trì.

- Số văn bản mật ghi liên tục với số văn bản không mật cùng tên loại văn bản.

b) Ký hiệu văn bản gồm nhóm chữ viết tắt của tên loại văn bản và tên cơ quan ban hành văn bản.

- Ký hiệu tên loại văn bản là chữ cái đầu các âm tiết của tên loại văn bản, như: NQ (nghị quyết), CT (chi thị), KL (kết luận), QC (quy chế), BC (báo cáo)...

Ký hiệu một số tên loại văn bản thống nhất như sau:

Quyết định: QĐ

Quy định: QĐi

Chi thị: CT

Chương trình: CTr

Thông tri: TT

Tờ trình: TTr

- Ký hiệu tên cơ quan ban hành văn bản là những chữ cái đầu các âm tiết của tên cơ quan ban hành văn bản.

+ Ký hiệu tên cơ quan ban hành văn bản của đại hội đảng các cấp (gồm: đại hội, đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, ban kiểm phiếu) ghi chung chữ viết tắt là "ĐH".

Ví dụ 1: Báo cáo của đại hội

Số 16-BC/ĐH

Ví dụ 2: Biên bản của ban kiểm phiếu

Số 18-BB/ĐH

+ Ký hiệu tên cơ quan ban hành văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng các cấp ghi chữ viết tắt tên cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng đó.

Ví dụ 1: Quyết định của Ban Kinh tế Trung ương

Số 246-QĐ/BKTTW

Ví dụ 2: Hướng dẫn của tỉnh uỷ

Số 15-HD/TU

Ví dụ 3: Công văn của ban tổ chức tỉnh uỷ

Số 357-CV/BTCTU

Ví dụ 4: Báo cáo của huyện uỷ

Số 76-BC/HU

+ Ký hiệu tên cơ quan ban hành văn bản của liên cơ quan ban hành ghi chữ viết tắt tên các cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

Ví dụ: Quy chế của liên cơ quan ban tổ chức tỉnh uỷ và ban dân vận tỉnh uỷ

Số 05-QC/BTCTU-BDVTU

Ký hiệu một số tên cơ quan ban hành văn bản thống nhất như sau:

* Các đảng uỷ và chi bộ

Đảng uỷ quân sự: ĐUQS; riêng Quân uỷ Trung ương: QUTW

Đảng uỷ công an: ĐUCA

Đảng uỷ biên phòng: ĐUBP

Đảng uỷ khối: ĐUK

Các đảng uỷ khác: ĐU

Chi bộ: CB

* Các cơ quan tham mưu, giúp việc

Ủy ban Kiểm tra Trung ương: UBKTTW

Ban tổ chức tỉnh uỷ: BTCTU

Ban tuyên giáo huyện uỷ: BTGHU

* Đảng đoàn: ĐĐ

* Ban cán sự đảng: BCSD

* Ban chỉ đạo: BCĐ

* Tiểu ban: TB

* Hội đồng: HĐ

1.3.2. Kỹ thuật trình bày

Số văn bản viết bằng chữ số Ả-rập. Số văn bản nhỏ hơn 10 phải ghi số 0 phía trước; giữa số và ký hiệu có dấu gạch nối (-), giữa chữ viết tắt tên

loại văn bản và chữ viết tắt tên cơ quan ban hành văn bản có dấu gạch chéo (/), giữa chữ viết tắt của liên cơ quan ban hành văn bản có dấu gạch nối (-).

Số và ký hiệu văn bản trình bày cân đối dưới tên cơ quan ban hành văn bản (ô số 3, Phụ lục 1).

1.4. Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản

1.4.1. Thể thức

a) Địa danh ban hành văn bản là tên gọi chính thức của đơn vị hành chính (tên riêng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tên riêng của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên riêng của xã, phường, thị trấn) nơi cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng đặt trụ sở.

- Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng cấp Trung ương ghi địa danh ban hành văn bản là tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ 1: Văn bản của Ban Đối ngoại Trung ương (trụ sở tại thành phố Hà Nội)

Hà Nội,

Ví dụ 2: Văn bản của Cục Quản trị T.26 thuộc Văn phòng Trung ương Đảng (trụ sở tại thành phố Đà Nẵng)

Đà Nẵng,

- Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng cấp tỉnh ghi địa danh ban hành văn bản là tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ 1: Văn bản của Tỉnh uỷ Quảng Trị

Quảng Trị,

Ví dụ 2: Văn bản của Ban cán sự đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang

An Giang,

- Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng cấp huyện ghi địa danh ban hành văn bản là tên huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Ví dụ 1: Văn bản của Huyện uỷ Lâm Hà (tỉnh Lâm Đồng)

Lâm Hà,

Ví dụ 2: Văn bản của Ban Dân vận Huyện uỷ Tuần Giáo (tỉnh Điện Biên)

Tuần Giáo,

- Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng cấp cơ sở ở xã, phường, thị trấn ghi địa danh ban hành văn bản là tên xã, phường, thị trấn.

Ví dụ 1: Văn bản của Đảng uỷ xã Nhân Thắng (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

Nhân Thắng,

Ví dụ 2: Văn bản của Chi bộ thôn Triều Khúc (xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội)

Tân Triều,

- Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng được lập ở các cơ quan công tác, đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức kinh tế... ghi địa danh ban hành văn bản theo địa danh ban hành văn bản của cơ quan công tác, đơn vị hành chính, sự nghiệp, tổ chức kinh tế...

- Văn bản của liên cơ quan ban hành ghi địa danh ban hành văn bản theo địa danh ban hành văn bản của cơ quan, tổ chức chủ trì.

- Ghi thêm cấp hành chính trước địa danh ban hành văn bản trong các trường hợp sau đây:

+ Địa danh mang tên người, địa danh một âm tiết, địa danh theo số thứ tự.

Ví dụ 1: Địa danh hành chính mang tên người

Quận Hai Bà Trưng; Phường Lê Đại Hành...

Ví dụ 2: Địa danh hành chính một âm tiết

Thành phố Huế; Phường Bưởi...

Ví dụ 3: Địa danh hành chính theo số thứ tự

Phường 7; Quận 1...

+ Địa danh có tên riêng của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trùng với tên riêng của tỉnh; tên riêng của xã, phường, thị trấn thuộc huyện trùng với tên riêng của huyện...

Ví dụ 1: Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình

Thành phố Hoà Bình,

Ví dụ 2: Văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng Thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

Thị trấn Chợ Mới,

13

b) Ngày, tháng, năm ban hành văn bản là ngày, tháng, năm văn bản được người có thẩm quyền ký ban hành.

1.4.2. Kỹ thuật trình bày

Ngày dưới 10 và tháng dưới 3 phải thêm số 0 ở trước và viết đầy đủ chữ ngày, tháng, năm; giữa địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản có dấu phẩy (,).

Ví dụ:

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2018

Cấp hành chính trước địa danh ban hành văn bản có thể ghi chữ viết tắt là TP (thành phố), TX (thị xã), TT (thị trấn)...

Ví dụ:

TP. Hồ Chí Minh; Q. Lê Chân...

Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản trình bày dưới tiêu đề (ô số 4, Phụ lục 1).

1.5. Tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản

1.5.1. Thể thức

- Tên loại văn bản là tên của từng loại văn bản. Các văn bản ban hành đều ghi tên loại văn bản, trừ công văn. Trích yếu nội dung văn bản là một câu ngắn gọn hoặc một cụm từ phản ánh nội dung chủ yếu của văn bản.

Ví dụ:

BÁO CÁO
kết quả đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2017 - 2020

- Cùng một tên loại văn bản mà cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ ban hành có thể ghi tên tác giả trong trích yếu nội dung văn bản.

Ví dụ:

KẾT LUẬN
CỦA BAN THƯỜNG VỤ HUYỆN ỦY
về công tác cán bộ

- Riêng báo cáo chính trị do cấp uỷ khoá đương nhiệm trình đại hội đảng các cấp ghi tên loại và trích yếu nội dung văn bản như sau:

+ Trường hợp báo cáo chính trị có chủ đề

Ví dụ:

...(NỘI DUNG CHỦ ĐỀ)...
(báo cáo của... khoá... trình đại hội... lần thứ...)

+ Trường hợp báo cáo chính trị không có chủ đề

Ví dụ:

BÁO CÁO
...(trích yếu nội dung)...
(báo cáo của... nhiệm kỳ... trình đại hội... nhiệm kỳ...)

1.5.2. Kỹ thuật trình bày

Tên loại văn bản trình bày một dòng riêng, trích yếu nội dung văn bản trình bày dưới tên loại văn bản; phía dưới trích yếu nội dung văn bản có năm (5) dấu gạch nối (-) ngăn cách với nội dung văn bản.

Tên loại và trích yếu nội dung văn bản trình bày chính giữa trang đầu văn bản (ô số 5a, Phụ lục 1).

Riêng trích yếu nội dung văn bản của tên loại công văn trình bày dưới số và ký hiệu văn bản (ô số 5b, Phụ lục 1).

Ví dụ:

Số 268-CV/VPTU
Chuẩn bị hội nghị trực tuyến
quản trịệt Nghị quyết Trung ương 6 khoá XII

1.6. Nội dung văn bản

1.6.1. Thể thức

Nội dung văn bản là thành phần thể thức chủ yếu của văn bản. Nội dung văn bản phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Phù hợp với tên loại văn bản; diễn đạt phổ thông, chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.
- Chỉ viết tắt những từ, cụm từ thông dụng. Có thể viết tắt những từ, cụm từ sử dụng nhiều lần trong văn bản, nhưng các chữ viết tắt lần đầu của từ, cụm từ phải đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau từ, cụm từ đó.

- Khi viết cần ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản, ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên cơ quan ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản; các lần viết tiếp theo chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.

- Giải thích rõ các thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong văn bản.

- Tuỳ theo nội dung, văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm... cho phù hợp.

1.6.2. Kỹ thuật trình bày

Thông thường nội dung bản văn được dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào khoảng 10 mm; khoảng cách giữa các đoạn văn bản (Spacing) tối thiểu là 6pt; khoảng cách giữa các dòng (Line spacing) tối thiểu là 18pt (Exactly); kết thúc nội dung văn bản có dấu chấm (.).

Những văn bản có phần căn cứ ban hành, mỗi căn cứ trình bày một dòng riêng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), riêng căn cứ cuối cùng có dấu phẩy (,).

Những văn bản được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trình bày như sau:

+ Phần, chương: Các từ "Phần", "Chương" và số thứ tự của phần, chương trình bày một dòng riêng, chính giữa; số thứ tự của phần, chương dùng chữ số La Mã hoặc ghi bằng chữ; tên phần, chương (nếu có) trình bày ngay dưới từ "Phần", "Chương".

+ Mục: Từ "Mục" và số thứ tự của mục trình bày một dòng riêng, chính giữa; số thứ tự của mục dùng chữ số Ả-rập; tên mục (nếu có) trình bày ngay dưới từ "Mục".

+ Điều: Từ "Điều", số thứ tự và tên điều (hoặc nội dung của điều) trình bày cùng một dòng; số thứ tự của điều dùng chữ số Ả-rập, sau số thứ tự có dấu chấm (.).

+ Khoản: Số thứ tự của khoản ghi bằng chữ số Ả-rập; sau số thứ tự của khoản có dấu chấm (.), tiếp đến tên khoản (nếu có) và nội dung của khoản.

+ Điểm: Thứ tự các điểm được ghi bằng chữ cái tiếng Việt theo thứ tự a, b, c..., sau chữ cái có dấu ngoặc đơn đóng và nội dung của điểm.

Nội dung văn bản trình bày dưới tên loại và trích yếu nội dung văn bản (ô số 6, Phụ lục 1).

1.7. Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền

1.7.1. Thể thức

- Quyền hạn ký văn bản của mỗi cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng phải được quy định bằng văn bản.

Đối với văn bản của đại hội đảng (đại hội, đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, ban kiểm phiếu), cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra, đảng đoàn, ban cán sự đảng, hội đồng các cấp: Đề ký là thay mặt (ký hiệu là T/M).

Đối với văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc, ban chỉ đạo, tiểu ban..., các đơn vị được thành lập theo quyết định của cơ quan, tổ chức đảng các cấp: Cấp trưởng ký đề ký trực tiếp, khi cấp phó ký đề ký là ký thay (ký hiệu là K/T).

Đối với văn bản được ban thường vụ cấp uỷ hoặc thủ trưởng cơ quan, tổ chức đảng các cấp uỷ quyền: Đề ký là thừa lệnh (ký hiệu là T/L).

- Chức vụ của người ký văn bản là chức vụ chính thức của người có thẩm quyền ký văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng.

Ghi đúng chức vụ được bầu, bổ nhiệm hoặc phân công của người ký văn bản; không ghi tên cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng kèm theo chức vụ của người ký văn bản (như phó bí thư tỉnh uỷ, trưởng ban tổ chức, chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra...), trừ văn bản của ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... (trường hợp ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... không có con dấu riêng) và văn bản của liên cơ quan ban hành.

Văn bản của đại hội, đoàn chủ tịch do đoàn chủ tịch phân công người ký; văn bản của đoàn thư ký do trưởng đoàn thư ký ký; văn bản của ban thẩm tra tư cách đại biểu do trưởng ban thẩm tra tư cách đại biểu ký; văn bản của ban kiểm phiếu do trưởng ban kiểm phiếu ký. Việc ký văn bản của đại hội, đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu và ban kiểm phiếu thực hiện theo quy chế đại hội.

Khi thay mặt cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra, ban cán sự đảng, đảng đoàn, hội đồng các cấp ký văn bản, chỉ ghi chức vụ người ký văn bản đối với các đồng chí là bí thư, phó bí thư, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, chủ tịch, phó chủ tịch; không ghi chức vụ người ký văn bản là uỷ viên.

- Họ tên của người ký văn bản là họ tên đầy đủ của người ký văn bản; không ghi học hàm, học vị, quân hàm, danh hiệu... trước họ tên của người ký văn bản.

- Chữ ký thể hiện trách nhiệm và thẩm quyền của người ký đối với văn bản của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng; không ký nháy, ký tắt vào văn bản ban hành chính thức.

Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền cụ thể như sau:

a) Đối với văn bản của đại hội đảng các cấp

- Trường hợp đại hội có con dấu riêng.

Ví dụ 1: Văn bản của đại hội, đoàn chủ tịch

T/M ĐOÀN CHỦ TỊCH

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Văn bản của đoàn thư ký

T/M ĐOÀN THƯ KÝ

TRƯỞNG ĐOÀN

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 3: Văn bản của ban thẩm tra tư cách đại biểu

T/M BAN THẨM TRA TƯ CÁCH ĐẠI BIỂU

TRƯỞNG BAN

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 4: Văn bản của ban kiểm phiếu

T/M BAN KIỂM PHIẾU

TRƯỞNG BAN

(chữ ký)

Họ và tên

- Trường hợp đại hội không có con dấu riêng, sau đại hội, lãnh đạo văn phòng cấp uỷ thừa lệnh ban thường vụ cấp uỷ nhiệm kỳ mới xác nhận chữ ký của người thay mặt đoàn chủ tịch, trưởng đoàn thư ký, trưởng ban thẩm tra tư

cách đại biểu, trưởng ban kiểm phiếu ký văn bản hoặc người chịu trách nhiệm chính.

Ví dụ 1: Xác nhận chữ ký của người thay mặt đoàn chủ tịch

T/M ĐOÀN CHỦ TỊCH

(chữ ký)

Họ và tên

Xác nhận chữ ký của đồng chí...

T/L BAN THƯỜNG VỤ

CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Xác nhận chữ ký của người thay mặt đoàn chủ tịch đối với biên bản diễn biến đại hội

**T/M ĐOÀN THƯ KÝ
TRƯỞNG ĐOÀN**

(chữ ký)

Họ và tên

T/M ĐOÀN CHỦ TỊCH

(chữ ký)

Họ và tên

Xác nhận chữ ký của đồng chí...

T/L BAN THƯỜNG VỤ

CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 3: Xác nhận chữ ký của đồng chí trưởng đoàn thư ký đối với biên bản thảo luận tại hội trường, biên bản thảo luận tại đoàn

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(chữ ký)

Họ và tên

**T/M ĐOÀN THƯ KÝ
TRƯỞNG ĐOÀN**

(chữ ký)

Họ và tên

Xác nhận chữ ký của đồng chí...

T/L BAN THƯỜNG VỤ

CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)

(chữ ký)

Họ và tên

Riêng nghị quyết đại hội do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp uỷ (nếu đồng chí bí thư đã thay mặt đoàn chủ tịch ký) xác nhận.

Ví dụ:

T/M ĐOÀN CHỦ TỊCH

(chữ ký)

Họ và tên

Xác nhận chữ ký của đồng chí...

T/M TỈNH ỦY (hoặc THÀNH ỦY, ĐẢNG ỦY)

BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)

(chữ ký)

Họ và tên

b) Đối với văn bản của cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra, đảng đoàn, ban cán sự đảng các cấp

- Văn bản của cấp uỷ từ Trung ương đến cơ sở.

+ Văn bản của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Ví dụ 1: Văn bản của Ban Chấp hành Trung ương

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

TỔNG BÍ THƯ

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Văn bản của Bộ Chính trị

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 3: Văn bản của Ban Bí thư

T/M BAN BÍ THƯ

(chữ ký)

Họ và tên

+ Văn bản của tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương và ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

Ví dụ 1: Văn bản của tỉnh uỷ

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

Ví dụ 2: Văn bản của ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

+ Văn bản của huyện uỷ, quận uỷ, đảng uỷ trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ và ban thường vụ huyện uỷ, quận uỷ, đảng uỷ trực thuộc tỉnh uỷ, thành uỷ.

Ví dụ 1: Văn bản của huyện uỷ

T/M HUYỆN ỦY
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

Ví dụ 2: Văn bản của ban thường vụ huyện uỷ, quận uỷ, đảng uỷ

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

+ Văn bản của đảng uỷ và ban thường vụ đảng uỷ cơ sở.

Ví dụ 1: Văn bản của đảng uỷ cơ sở

T/M ĐẢNG ỦY
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

Ví dụ 2: Văn bản của ban thường vụ đảng uỷ cơ sở

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
(chữ ký)
Họ và tên

+ Văn bản của đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng uỷ cơ sở.

Ví dụ:

T/M ĐẢNG ỦY
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
 (chữ ký)
Họ và tên

+ Văn bản của chi bộ (chi bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở và chi bộ trực thuộc đảng uỷ bộ phận).

Ví dụ:

T/M CHI BỘ
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
 (chữ ký)
Họ và tên

+ Riêng các văn bản của cấp uỷ khoá đương nhiệm trình đại hội đảng các cấp (gồm: báo cáo chính trị, báo cáo kiểm điểm của ban chấp hành, báo cáo công tác nhân sự ban chấp hành nhiệm kỳ mới) do đồng chí bí thư cấp uỷ ký.

- Văn bản của uỷ ban kiểm tra các cấp.

Ví dụ:

T/M ỦY BAN KIỂM TRA
CHỦ NHIỆM (hoặc PHÓ CHỦ NHIỆM)
 (chữ ký)
Họ và tên

- Văn bản của đảng đoàn các cấp.

Ví dụ:

T/M ĐẢNG ĐOÀN
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
 (chữ ký)
Họ và tên

- Văn bản của ban cán sự đảng các cấp.

Ví dụ:

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ)
 (chữ ký)
Họ và tên

c) Đối với văn bản của các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ và các đơn vị được lập theo quyết định của cơ quan, tổ chức đảng các cấp

- Cấp trưởng ký trực tiếp.

Ví dụ 1: Trưởng ban ký

TRƯỞNG BAN

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Quyền (ký hiệu là Q) chánh văn phòng ký

Q. CHÁNH VĂN PHÒNG

(chữ ký)

Họ và tên

- Cấp phó ký thay.

Ví dụ:

K/T TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

(chữ ký)

Họ và tên

- Khi chưa bổ nhiệm cấp trưởng thì cấp phó đề ký trực tiếp, không đề ký thay cấp trưởng.

Ví dụ: Phó trưởng ban phụ trách ký

PHÓ TRƯỞNG BAN

(chữ ký)

Họ và tên

d) Đối với văn bản uỷ quyền, người được uỷ quyền trực tiếp ký, không uỷ quyền cho người khác ký thay

Ví dụ 1: Lãnh đạo văn phòng được ban thường vụ cấp uỷ uỷ quyền ký

T/L BAN THƯỜNG VỤ

CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Lãnh đạo văn phòng được thủ trưởng cơ quan, tổ chức đảng ủy quyền ký

T/L TRƯỞNG BAN
CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)
 (chữ ký)

Họ và tên

đ) Đối với văn bản của các ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... các cấp
 - Trường hợp ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... có con dấu riêng.

Ví dụ 1:

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
 (chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2:

K/T TRƯỞNG TIỂU BAN
PHÓ TRƯỞNG TIỂU BAN
 (chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 3:

T/M HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
 (chữ ký)

Họ và tên

- Trường hợp ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... không có con dấu riêng, phải có quy định sử dụng con dấu của ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... Quyền hạn ký văn bản và việc sử dụng con dấu của ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... cần phù hợp với quy định sử dụng con dấu của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức, thuận lợi cho việc ban hành và quản lý văn bản. Ghi rõ chức vụ của người ký văn bản gắn với việc sử dụng con dấu của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức và chức vụ kiêm nhiệm ở ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...

Nếu người ký văn bản của ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... là bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ sử dụng con dấu của cấp uỷ; nếu không là bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, nhưng là lãnh đạo cơ quan thường trực ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... sử dụng con dấu của cơ quan thường trực; các trường hợp khác, sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức, nơi người ký văn bản là lãnh đạo cơ quan, tổ chức.

Ví dụ 1: Người ký văn bản là bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ, sử dụng con dấu của cấp uỷ

BÍ THƯ (hoặc PHÓ BÍ THƯ, UỶ VIÊN BAN THƯỜNG VỤ)

kiêm

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2: Người ký văn bản là lãnh đạo cơ quan thường trực ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng... sử dụng con dấu của cơ quan thường trực

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC

kiêm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(chữ ký)

Họ và tên

Khi phó trưởng ban chỉ đạo, phó trưởng tiểu ban ký văn bản, không đề ký thay trưởng ban chỉ đạo, trưởng tiểu ban; phó chủ tịch hội đồng ký văn bản không đề ký thay mặt hội đồng...

Ví dụ 1:

UỶ VIÊN BAN THƯỜNG VỤ

kiêm

PHÓ TRƯỞNG TIỂU BAN

(chữ ký)

Họ và tên

Ví dụ 2:

TRƯỞNG BAN TUYÊN GIÁO

kiêm

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(chữ ký)

Họ và tên

e) Đối với biên bản hội nghị cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng các cấp

- Trường hợp được đóng dấu lên chữ ký của người chủ trì hội nghị theo quy định sử dụng con dấu của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng.

Ví dụ:

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(chữ ký)

Họ và tên

CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ

(chữ ký)

Họ và tên

- Trường hợp không được đóng dấu lên chữ ký của người chủ trì hội nghị theo quy định sử dụng con dấu của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng thì lãnh đạo văn phòng thừa lệnh ban thường vụ cấp uỷ, thủ trưởng cơ quan, tổ chức đảng xác nhận chữ ký của người chủ trì hội nghị.

Ví dụ:

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(chữ ký)

Họ và tên

CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ

(chữ ký)

Họ và tên

Xác nhận chữ ký của đồng chí...

T/L BAN THƯỜNG VỤ (hoặc TRƯỞNG BAN...)
CHÁNH VĂN PHÒNG (hoặc PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG)

(chữ ký)

Họ và tên

g) Đối với văn bản của liên cơ quan ban hành, ghi đầy đủ chức vụ của người ký văn bản và tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

Ví dụ: Văn bản của liên cơ quan Văn phòng Tỉnh uỷ và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

CHÁNH VĂN PHÒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(chữ ký)

Họ và tên

CHÁNH VĂN PHÒNG
TỈNH ỦY

(chữ ký)

Họ và tên

1.7.2. Kỹ thuật trình bày

Quyền hạn, chức vụ của người ký văn bản trình bày góc phải, dưới nội dung văn bản (ô số 7a, Phụ lục 1).

Họ và tên của người ký văn bản trình bày dưới chữ ký của người ký văn bản (ô số 7b, Phụ lục 1).

Chữ ký của người có thẩm quyền ký văn bản trình bày dưới quyền hạn, chức vụ của người ký văn bản (ô số 7c, Phụ lục 1). Không dùng bút chì, mực màu đỏ hoặc màu nhạt, mực dễ phai để ký văn bản.

Riêng biên bản hội nghị cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng các cấp và văn bản của liên cơ quan ban hành trình bày quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền ký văn bản cơ quan chủ trì, người chịu trách nhiệm chính ở phía phải, các cơ quan, người tham gia khác trình bày ở phía trái, nếu nhiều cơ quan, người tham gia thì trình bày xuống dòng dưới.

1.8. Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản

1.8.1. Thể thức

Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản xác nhận pháp nhân, thẩm quyền của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản.

Văn bản ban hành phải đóng dấu để bảo đảm giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.

1.8.2. Kỹ thuật trình bày

Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản trình bày dưới quyền hạn, chức vụ của người ký văn bản (ô số 8, Phụ lục 1).

Dấu đóng phải rõ ràng, ngay ngắn, đúng chiều, trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về phía bên trái. Mực dấu màu đỏ tươi.

Biên bản hội nghị cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng các cấp có từ 2 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai. Dấu giáp lai được đóng vào khoảng giữa mép phải của văn bản, phụ lục văn bản, trùm lên một phần các tờ giấy, mỗi khuôn dấu đóng tối đa 5 tờ giấy. Việc đóng dấu giáp lai đối với các văn bản khác, đóng dấu vào phụ lục văn bản do người ký văn bản quyết định. Dấu đóng vào phụ lục văn bản tại trang đầu, trùm lên một phần tên của phụ lục.

Việc đóng dấu nổi, dấu ướt, dấu thu nhỏ... trên văn bản thực hiện theo quy định của cấp uỷ, thủ trưởng cơ quan, tổ chức đảng.

1.9. Nơi nhận văn bản

1.9.1. Thể thức

Nơi nhận văn bản xác định những cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản để báo cáo, để thực hiện, để giải quyết, để trao đổi, để biết, để lưu...; nơi nhận văn bản được xác định cụ thể trong văn bản.

Văn bản chỉ gửi một số cơ quan, tổ chức, cá nhân thì ghi tên từng cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản; văn bản gửi nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì ghi chung theo nhóm cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ví dụ:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

1.9.2. Kỹ thuật trình bày

Nơi nhận văn bản trình bày góc phải, dưới nội dung văn bản (ô số 9a, Phụ lục 1). Từ "Nơi nhận" trình bày một dòng riêng, phân liệt kê các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản trình bày dưới từ "Nơi nhận".

Đối với tên loại công văn, trình bày từ "Kính gửi" và tên cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp nhận giải quyết công việc cùng dòng với từ "Kính gửi" ở chính giữa, trang đầu văn bản (ô số 5a, Phụ lục 1). Ở dòng đầu phần nơi nhận cuối văn bản có thêm từ "Như trên".

Đối với tên loại tờ trình, trình bày thêm từ "Kính gửi" và tên cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp nhận giải quyết công việc cùng dòng với từ "Kính gửi" dưới tên loại và trích yếu nội dung văn bản (ô số 9b, Phụ lục 1). Ở dòng đầu phần nơi nhận cuối văn bản có thêm từ "Như trên".

Sau các từ "Nơi nhận", "Kính gửi" có dấu hai chấm (:), sau mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc nhóm cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản có dấu phẩy (,), kết thúc nơi nhận văn bản có dấu chấm (.).

2. Các thành phần thể thức bổ sung

Ngoài các thành phần thể thức bắt buộc, tùy nội dung và tính chất từng văn bản cụ thể, người ký văn bản quyết định bổ sung các thành phần thể thức sau đây:

2.1. Dấu chỉ mức độ mật, mức độ khẩn

- Dấu chỉ mức độ mật gồm: Mật, tối mật, tuyệt mật. Việc xác định mức độ mật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng. Con dấu chỉ mức độ mật được khắc theo hướng dẫn của Bộ Công an. Mực dấu màu đỏ tươi. Dấu chỉ mức độ mật trình bày dưới số và ký hiệu văn bản (ô số 10a, Phụ lục 1).

- Dấu chỉ mức độ khẩn gồm: Khẩn, thượng khẩn, hoà tốc. Tùy mức độ cần chuyển nhanh văn bản để xác định độ khẩn. Mực dấu màu đỏ tươi. Dấu chỉ mức độ khẩn trình bày dưới dấu chỉ mức độ mật (ô số 10b, Phụ lục 1).

2.2. Chỉ dẫn phạm vi lưu hành, dự thảo văn bản

- Đối với những văn bản có phạm vi, đối tượng phổ biến, sử dụng hạn chế, ghi chỉ dẫn phạm vi lưu hành như: Tài liệu thu hồi; Xong hội nghị trả lại; Xem xong trả lại; Lưu hành nội bộ; Tài liệu hội nghị; Không phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Các chỉ dẫn về phạm vi lưu hành trình bày trang đầu, góc phải, cách mép trên trang giấy 10 mm (ô số 11a, Phụ lục 1). Riêng chỉ dẫn "Không phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng" trình bày chính giữa, phía dưới quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền.

- Đối với văn bản dự thảo nhiều lần, sử dụng chỉ dẫn lần dự thảo. Chỉ dẫn về dự thảo văn bản trình bày dưới số và ký hiệu văn bản (ô số 11b, Phụ lục 1).

2.3. Ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành

Đối với những văn bản cần quản lý chặt chẽ về số lượng bản phát hành, ghi ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành.

Ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành trình bày cuối nơi lưu văn bản (ô số 12, Phụ lục 1).

2.4. Thông tin liên hệ của cơ quan ban hành văn bản

Nếu cần thiết, trong các văn bản, giấy tờ hành chính của cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng các cấp ghi thêm địa chỉ cơ quan, tổ chức, địa chỉ thư điện tử (email), số điện thoại, số fax, địa chỉ trang thông tin điện tử (website).

Thông tin liên hệ của cơ quan ban hành văn bản trình bày trang cuối cùng của văn bản, dưới một đường kẻ nét liền kéo dài hết chiều ngang của vùng trình bày văn bản (ô số 13, Phụ lục 1).

3. Bản sao và các thành phần thể thức bản sao

3.1. Các loại bản sao

Có 3 loại bản sao:

- Bản sao y bản chính: Là bản sao nguyên văn từ bản chính do cơ quan ban hành bản chính nhân sao và phát hành.

- Bản sao lục: Là bản sao lại toàn văn văn bản của cơ quan khác do cơ quan nhận văn bản được phép nhân sao và phát hành.

- Bản trích sao: Là bản sao lại một phần nội dung từ bản chính do cơ quan ban hành bản chính hoặc cơ quan lưu trữ đang quản lý bản chính thực hiện.

3.2. Các hình thức sao

- Sao thông thường: Là hình thức sao bằng cách trình bày lại nội dung văn bản cần sao.

- Sao photocopy: Là hình thức sao bằng cách chụp lại văn bản bằng máy photocopy, máy fax hoặc các thiết bị chụp ảnh khác.

3.3. Thể thức và kỹ thuật trình bày các thành phần thể thức bản sao

- Đề bảo đảm giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành, các loại bản sao phải có đủ các thành phần thể thức bản sao. Các thành phần thể thức bản sao trình bày cuối văn bản cần sao, ngăn cách với văn bản cần sao bằng một đường kẻ nét liền, có độ dài hết chiều ngang của vùng trình bày văn bản.

Vận dụng thể thức và kỹ thuật trình bày các thành phần bắt buộc để trình bày các thành phần thể thức bản sao tương ứng, đồng thời lưu ý một số điểm như sau:

+ Tên cơ quan sao văn bản xác định cấp uỷ, cơ quan, tổ chức đảng sao văn bản.

Tên cơ quan sao văn bản trình bày góc trái, dòng đầu, ngay dưới đường ngăn cách với nội dung văn bản cần sao (ô số 14, Phụ lục 2).

+ Số và ký hiệu bản sao: Số bản sao ghi liên tục từ số 01 trong một nhiệm kỳ cấp uỷ; ký hiệu bản sao ghi chung chữ viết tắt là "BS".

Số và ký hiệu bản sao trình bày cân đối dưới tên cơ quan sao văn bản (ô số 15, Phụ lục 2).

+ Chỉ dẫn loại bản sao giúp cho việc quản lý và sử dụng bản sao. Tùy thuộc vào loại bản sao để ghi chỉ dẫn loại bản sao là: Sao y bản chính, sao lục, hoặc trích sao.

Chỉ dẫn loại bản sao trình bày góc phải, dòng đầu, ngang với tên cơ quan sao văn bản (ô số 16, Phụ lục 2).

+ Địa danh và ngày, tháng, năm sao văn bản trình bày dưới chỉ dẫn loại bản sao (ô số 17, Phụ lục 2).

+ Chức vụ, chữ ký, họ tên của người ký sao trình bày dưới địa danh và ngày, tháng, năm sao văn bản (ô số 18a, 18b, 18c, Phụ lục 2).

+ Dấu cơ quan sao trình bày dưới chức vụ người ký sao (ô số 19, Phụ lục 2).

+ Nơi nhận bản sao trình bày dưới số và ký hiệu bản sao (ô số 20, Phụ lục 2).

- Đối với văn bản sao lục nhiều lần chỉ trình bày một lần thể thức sao lục. Trường hợp văn bản cần sao hết trang thì trình bày các thành phần thể thức bản sao vào trang mới và đánh số trang tiếp theo số trang của văn bản cần sao, giữa trang cuối văn bản cần sao và trang trình bày các thành phần thể thức bản sao đóng dấu giáp lai.

- Đối với bản sao bằng hình thức photocopy

+ Nếu photocopy văn bản cần sao và có trình bày các thành phần thể thức bản sao thì bản sao đó có giá trị pháp lý như bản chính.

+ Nếu photocopy văn bản cần sao nhưng không trình bày các thành phần thể thức bản sao thì bản sao đó chỉ có giá trị thông tin, tham khảo.

4. Phong chữ, khổ giấy, định lề trang văn bản, số trang và phụ lục

4.1. Phong chữ

Phong chữ trình bày trên văn bản của Đảng là Bộ mã các ký tự chữ Việt theo Tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 (mẫu trình bày các thành phần thể thức văn bản và bản sao văn bản tại Phụ lục 3).

4.2. Khổ giấy

Văn bản của Đảng trình bày trên khổ giấy A4 (210 mm x 297 mm). Các loại văn bản, giấy tờ hành chính trình bày trên khổ giấy A4 hoặc A5 (148 mm x 210 mm) hoặc sử dụng mẫu in sẵn.

4.3. Định lề trang văn bản

- Văn bản của Đảng trình bày theo chiều dọc của trang giấy (định hướng bản in theo chiều dọc), vùng trình bày như sau:

+ Lề trên: Cách mép trên trang giấy 20 mm.

+ Lề dưới: Cách mép dưới trang giấy 20 mm.

+ Lề trái: Cách mép trái trang giấy 30 mm.

+ Lề phải: Cách mép phải trang giấy 15 mm.

Trường hợp văn bản in hai mặt, mặt sau vùng trình bày như sau:

+ Lề trên: Cách mép trên trang giấy 20 mm.

+ Lề dưới: Cách mép dưới trang giấy 20 mm.

+ Lề trái: Cách mép trái trang giấy 15 mm.

+ Lề phải: Cách mép phải trang giấy 30 mm.

- Trường hợp nội dung văn bản có các bảng biểu thì có thể trình bày theo chiều ngang của trang giấy (định hướng bản in theo chiều ngang). Căn cứ vùng trình bày văn bản theo chiều dọc để trình bày văn bản theo chiều ngang cho phù hợp.

4.4. Số trang văn bản

Văn bản có hai trang trở lên phải ghi số trang bằng chữ số Ả-rập.

Số trang trình bày tại điểm giữa, cách mép trên trang giấy 10 mm và cách đều hai mép phải, trái của phần có chữ; không đánh số trang đối với trang thứ nhất.

4.5. Phụ lục văn bản

Trường hợp văn bản có phụ lục kèm theo phải có chỉ dẫn về phụ lục. Phụ lục văn bản phải có tiêu đề; văn bản có từ hai phụ lục trở lên phải ghi số thứ tự phụ lục bằng chữ số Ả-rập.

Phụ lục văn bản trình bày trang giấy riêng; từ "Phụ lục" và số thứ tự của phụ lục trình bày thành một dòng riêng, chính giữa văn bản. Tiêu đề của phụ lục trình bày dưới từ "Phụ lục" và số thứ tự của phụ lục.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hướng dẫn này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế Hướng dẫn số 11-HD/VPTW, ngày 28/5/2004 của Văn phòng Trung ương Đảng hướng dẫn về thể thức văn bản của Đảng và Công văn số 2587-CV/VPTW/nb, ngày 25/5/2010 của Văn phòng Trung ương Đảng hướng dẫn thêm một số điểm về thể thức văn bản của đại hội và các tiểu ban giúp việc đại hội.

2. Các cấp uỷ, thủ trưởng cơ quan, tổ chức đảng có trách nhiệm thực hiện Hướng dẫn này.

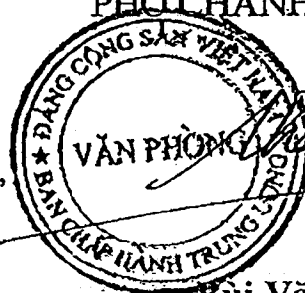
Cơ quan Uỷ ban Kiểm tra Trung ương, Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương và Đảng uỷ Ngoại nước cụ thể hoá một số điểm trong Hướng dẫn này cho phù hợp với đặc điểm tổ chức và hoạt động của cơ quan uỷ ban kiểm tra, tổ chức đảng trong quân đội, công an và ở nước ngoài.

3. Giao Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Hướng dẫn này; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi cần thiết.

Nơi nhận:

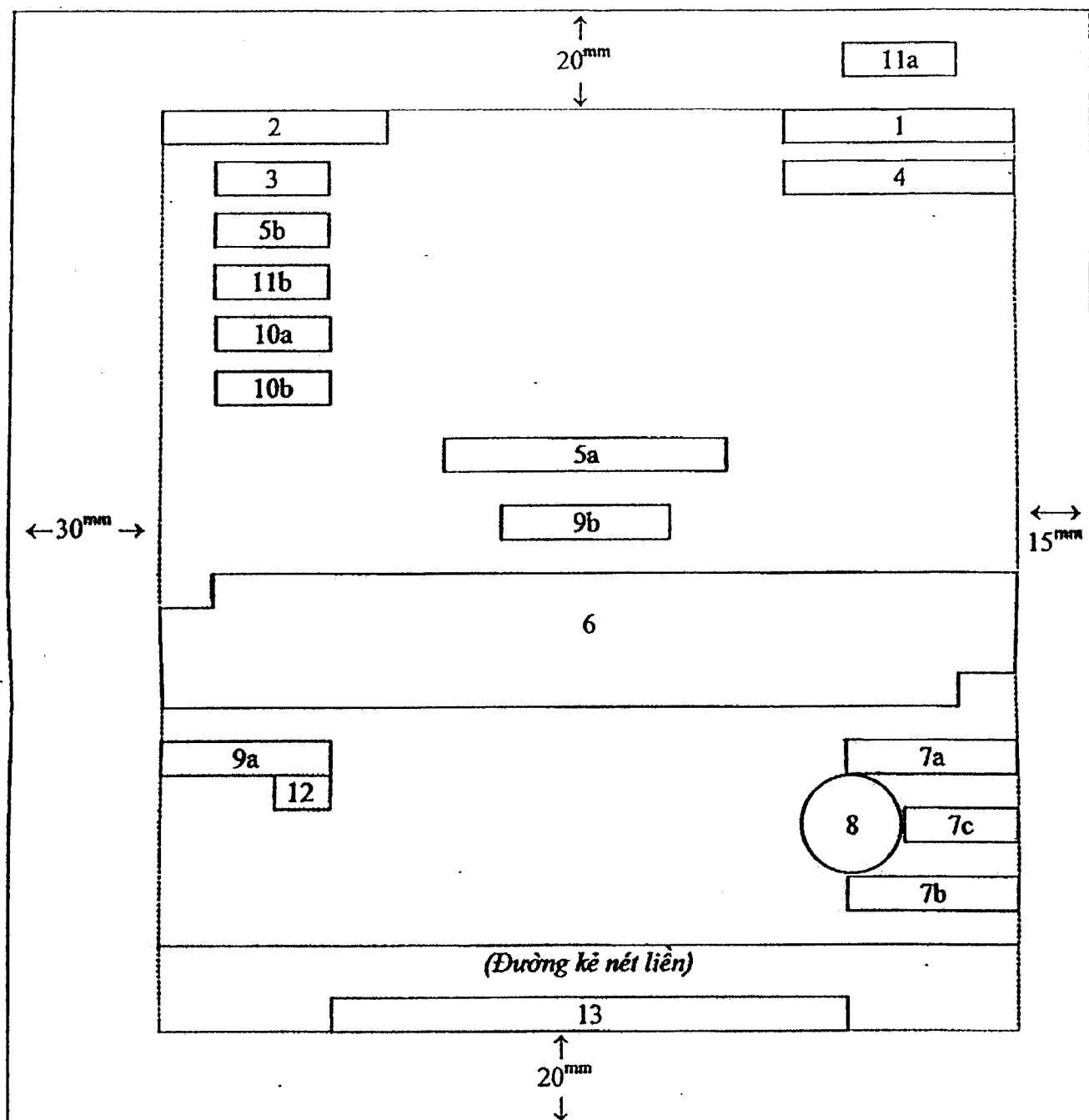
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ, ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng trực thuộc Trung ương,
- Báo, tạp chí, nhà xuất bản trực thuộc Trung ương,
- Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Văn Thạch

Phụ lục 1
sơ đồ bố trí các thành phần thể thức văn bản của Đảng
(Kèm theo Hướng dẫn số 36-HD/VPTW, ngày 03/4/2018
của Văn phòng Trung ương Đảng)



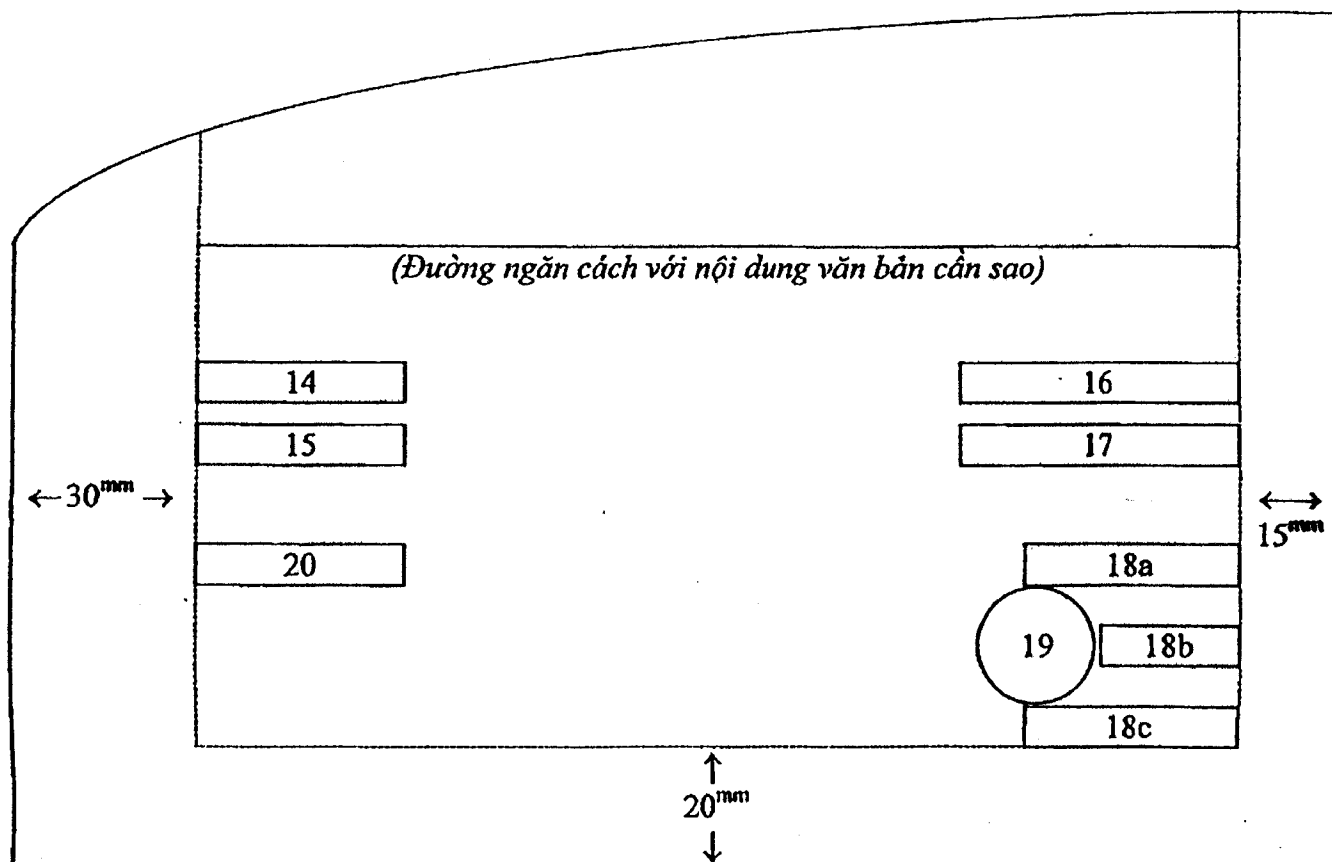
Ghi chú:

1. Tiêu đề "Đảng Cộng sản Việt Nam";
2. Tên cơ quan ban hành văn bản;
3. Số và ký hiệu văn bản;
4. Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản;
- 5a. Tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản;
- 5b. Trích yếu nội dung công văn;
6. Nội dung văn bản (có thể nhiều trang);
- 7a, 7b, 7c. Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền;

8. Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản;
- 9a, 9b. Nơi nhận văn bản;
- 10a, 10b. Dấu chỉ mức độ mật, mức độ khẩn;
- 11a. Chỉ dẫn về phạm vi lưu hành,
- 11b. Chỉ dẫn về dự thảo văn bản;
12. Ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành;
13. Thông tin liên hệ của cơ quan ban hành văn bản.

Phụ lục 2

sơ đồ bố trí các thành phần thể thức bản sao
*(Kèm theo Hướng dẫn số 36-HD/VPTW, ngày 03/4/2018
 của Văn phòng Trung ương Đảng)*

Ghi chú:

- 14. Tên cơ quan sao văn bản;
- 15. Số và ký hiệu bản sao;
- 16. Chỉ dẫn loại bản sao;
- 17. Địa danh và ngày, tháng, năm sao văn bản;
- 18a, 18b, 18c. Chức vụ, chữ ký, họ tên người ký sao;
- 19. Dấu cơ quan sao;
- 20. Nơi nhận bản sao.

Phụ lục 3
mẫu trình bày thể thức văn bản và bản sao văn bản
(Kèm theo Hướng dẫn số 36-HD/VPTW, ngày 03/4/2018 của Văn phòng Trung ương Đảng)

TT	Thành phần thể thức	Loại chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Minh hoạ (phông chữ Times New Roman)
1.	Tiêu đề "Đảng Cộng sản Việt Nam"	In hoa	15	Đứng, đậm	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
2.	Tên cơ quan ban hành văn bản, cơ quan sao văn bản				
	- Tên cơ quan cấp trên trực tiếp	In hoa	14	Đứng	ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI NGUYÊN
	- Tên cơ quan ban hành, sao văn bản	In hoa	14	Đứng, đậm	HUYỆN ỦY ĐỊNH HOÁ
3.	Số và ký hiệu văn bản, bản sao	In thường	14	Đứng	Số 127-QĐ/TW; Số 24-BS/UBKTTU
4.	Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản, sao văn bản	In thường	14	Nghiêng	<i>Hạ Long, ngày 20 tháng 02 năm 2018</i>
5.	Tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản				
	- Tên loại văn bản	In hoa	15-16	Đứng, đậm	THÔNG BÁO
	- Trích yếu nội dung văn bản	In thường	14-15	Đứng, đậm	về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý
	- Trích yếu nội dung tên loại công văn	In thường	12	Nghiêng	<i>Chế độ hội nghị và công tác phi</i>
6.	Nội dung văn bản	In thường	14-15	Đứng	Trong công tác chỉ đạo...
	- Từ "Phần", "Chương" và số thứ tự của phần, chương	In thường	14-15	Đứng, đậm	Phần I; Chương II (hoặc: Phần thứ nhất; Chương thứ hai)

TT	Thành phần thể thức	Loại chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Minh hoạ (phông chữ Times New Roman)
	- Tên phần, chương	In hoa	14-15	Đứng, đậm	QUY ĐỊNH CHUNG
	- Từ "Mục" và số thứ tự của mục	In thường	14-15	Đứng, đậm	Mục 1
	- Tên mục	In hoa	14-15	Đứng, đậm	GIẢI THÍCH TỪ NGỮ
	- Từ "Điều", số thứ tự và tên điều	In thường	14-15	Đứng, đậm	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
	- Khoản	In thường	14-15	Đứng	1. Quy định về...
	- Điểm	In thường	14-15	Đứng	a) Nội dung văn bản...
7.	Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ ký của người có thẩm quyền ký văn bản, sao văn bản				
	- Quyền hạn ký văn bản	In hoa	14	Đứng, đậm	T/M BAN THƯỜNG VỤ
	- Chức vụ của người ký văn bản	In hoa	14	Đứng	PHÓ BÍ THƯ
	- Họ tên của người ký văn bản	In thường	14	Đứng, đậm	Nguyễn Bắc Nam
8.	Dấu cơ quan, tổ chức ban hành văn bản, sao văn bản				Thực hiện theo quy định của Ban Bí thư, hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Công an.
9.	Nơi nhận văn bản, bản sao				
	- Từ "Kính gửi" đối với tên loại công văn, tờ trình	In thường	14	Nghiêng	<i>Kính gửi:</i>
	- Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân sau từ "Kính gửi"	In thường	14	Đứng	- Ban Bí thư Trung ương, - Văn phòng Trung ương Đảng,

TT	Thành phần thể thức	Loại chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Minh hoạ (phông chữ Times New Roman)
	- Từ "Nơi nhận"	In thường	14	Đứng, có gạch chân	<u>Nơi nhận:</u>
	- Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân sau từ "Nơi nhận"	In thường	12	Đứng	- Các huyện uỷ, thị uỷ, đảng uỷ trực thuộc, - Các đồng chí Tỉnh uỷ viên, - Lưu Văn phòng Tỉnh uỷ.
10.	Dấu chỉ mức độ mật, mức độ khẩn				
	- Dấu chỉ mức độ mật				Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công an
	- Dấu chỉ mức độ khẩn	In hoa	14	Đứng, đậm	HÒA TÓC
11.	Chỉ dẫn phạm vi lưu hành và dự thảo văn bản				
	- Chỉ dẫn phạm vi lưu hành	In hoa	12	Đứng, đậm	XONG HỘI NGHỊ TRẢ LẠI
	- Chỉ dẫn dự thảo văn bản	In thường	14	Nghiêng	<i>Dự thảo lần 2</i>
12.	Ký hiệu người đánh máy và số lượng bản phát hành	In hoa	8	Đứng	ABC-268
13.	Thông tin liên hệ của cơ quan ban hành văn bản	In thường	10	Đứng	Số 9A, Nguyễn Cảnh Chân, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 080.45774; fax: 080.43472; email: Cuchutru@VPTW.
14.	Chỉ dẫn loại bản sao	In hoa	14	Đứng, đậm	SAO Y BẢN CHÍNH
15.	Số trang văn bản	In thường	14	Đứng	2; 16; 28...

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VĂN PHÒNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019

AN PHÒNG THÀNH ỦY	
ĐẾN	
K: 18033	Ngày: 09/10
do H&S:	
huy:	

Số 4148-QĐ/VPTW

QUY ĐỊNH

về viết hoa, phiên âm trong các văn bản ở Văn phòng Trung ương Đảng

- Căn cứ Quyết định số 171-QĐ/TW, ngày 16/01/2019 của Bộ Chính trị khoá XII về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Căn cứ Quy định số 66-QĐ/TW, ngày 06/02/2017 của Ban Bí thư khoá XII về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng; Hướng dẫn số 36-HD/VPTW, ngày 03/4/2018 của Văn phòng Trung ương Đảng về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng;

- Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BNV, ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;

- Căn cứ Quy định số 3955-QĐ/VPTW, ngày 06/8/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng về công tác văn thư ở Văn phòng Trung ương Đảng;

- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Văn thư,

Văn phòng Trung ương Đảng quy định về viết hoa, phiên âm trong các văn bản ở Văn phòng Trung ương Đảng như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định về cách viết hoa, phiên âm trong các văn bản ở Văn phòng Trung ương Đảng (bao gồm văn bản do Văn phòng Trung ương Đảng, các đơn vị trực thuộc và các tổ chức, đoàn thể của Văn phòng Trung ương Đảng phát hành); được áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng.

Văn bản tiếng nước ngoài, văn bản chuyên ngành không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Điều 2. Yêu cầu trong cách viết hoa, phiên âm:

- Đúng ngữ pháp và chính tả tiếng Việt phổ thông.
- Bảo đảm không làm thay đổi ý nghĩa, nội dung và giá trị của văn bản.
- Bảo đảm tính thẩm mỹ của văn bản.
- Thuận tiện cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác soạn thảo văn bản.

- Phiên âm phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành về cách phiên âm tên riêng nước ngoài. Trong trường hợp tên riêng nước ngoài chưa được quy định trong Quy định này hoặc chưa thống nhất cách phiên âm thì để nguyên dạng theo tiếng La-tinh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ VIẾT HOA, PHIÊN ÂM

Điều 3. Quy định về viết hoa

1. Viết hoa vì phép đặt câu

Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết trong các trường hợp sau: Đầu dòng văn bản; đầu câu sau dấu chấm (.) khi bắt đầu một câu mới; đầu câu sau dấu chấm hỏi (?); đầu câu sau dấu chấm than (!); đầu câu trong ngoặc kép (khi trích dẫn nguyên văn câu của tác giả, tác phẩm, nghị quyết, chỉ thị...); sau dấu hai chấm (:) của các đề mục/vấn đề (có thể xuống dòng hoặc không xuống dòng).

2. Viết hoa tên người

2.1. Tên người thông thường (bao gồm cả họ tên thật, tên tự, tên hiệu, chữ đệm, bí danh v.v...): Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên riêng và không dùng dấu gạch nối.

Ví dụ: Hồ Chí Minh, Lê Hồng Phong, Nguyễn Du (tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên), Vũ Thơ (tức Lê Vũ Can), Tráng A Pao, Lò Văn Puồn, Chamaléa Điêu, Ksor Phước, Y Vêng, Niê Thuật...

2.2. Tên người được kết hợp bởi một danh từ chung với một danh từ riêng chỉ tên gọi: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết.

Ví dụ: Vua Hùng, Bà Triệu, Ông Gióng, Cà Trọng, Đề Thám, Đồ Chiểu, Tú Xương, Trạng Lường, Bác Hồ...

3. Viết hoa tên địa danh

3.1. Tên đơn vị hành chính¹

3.1.1. *Tên riêng đơn vị hành chính*: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên riêng của đơn vị hành chính đó.

Ví dụ: Việt Nam, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Kon Plông, Ea H'leo...

3.1.2. *Tên đơn vị hành chính được kết hợp giữa danh từ chung (tỉnh, huyện, quận, xã, phường) với tên riêng*: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên riêng của các cơ quan, địa phương đó (theo các văn bản của Nhà nước đã ban hành), không dùng dấu gạch nối; không viết hoa danh từ chung đi liền với tên riêng của địa danh.

Ví dụ: thành phố Hải Phòng, tỉnh Thái Bình, quận Hà Đông, huyện Cù Chi, phường Nghĩa Tân, xã Hoà Bình...

3.1.3. Trường hợp tên đơn vị hành chính được kết hợp giữa danh từ chung (tỉnh, huyện, quận, xã, phường) với tên riêng là chữ số, tên người, tên sự kiện lịch sử: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên đơn vị hành chính đó.

Ví dụ: Thành phố Hồ Chí Minh, Quận 1, Thành phố Điện Biên Phủ...

3.2. Tên địa danh khác

3.2.1. *Tên địa danh được kết hợp bởi danh từ chung chỉ địa hình (sông, núi, chợ, cầu, v.v...) với danh từ riêng*: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành danh từ riêng, không viết hoa danh từ chung.

Ví dụ: sông Vàm Cỏ, chợ Bến Thành, cầu Hàm Rồng...

3.2.2. *Tên địa danh được kết hợp bởi danh từ chung chỉ địa hình (sông, núi, biển, hồ, v.v...) với danh từ riêng có 1 âm tiết*: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên địa danh đó.

Ví dụ: Cửa Lò, Bến Nghé, Sông Hồng, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Bàn Keo, Hồ Tây, Hồ Gươm...

3.2.3. *Tên địa danh mang tính đặc trưng, tính lịch sử và cá biệt*: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ tính đặc trưng, cá biệt đó.

¹ Xem thêm tại Phụ lục 1 - Tên các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ví dụ: Thủ đô Hà Nội, Kinh thành Thăng Long, Kinh đô Huế, Cố đô Hoa Lư, Tổ quốc Việt Nam...

3.2.4. Tên địa danh liên kết: Viết hoa tất cả những chữ cái đầu của âm tiết được ghép chỉ địa danh và sử dụng dấu gạch ngang giữa các địa danh đó.

Ví dụ: Cao - Bắc - Lạng, Hà - Tuyên - Thái...

3.2.5. Tên phố, tên đường phố: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên phố, đường phố đó, không viết hoa danh từ chung.

Ví dụ: đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đường Thanh Niên, đường Giảng Võ, phố Nguyên Hồng, cao tốc Long Thành...

3.2.6. Tên địa danh được kết hợp bởi từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc từ dùng để chỉ tên địa danh một vùng, một miền, một khu vực nhất định: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên riêng đó, không viết hoa danh từ chung.

Ví dụ: ... khu Tây Bắc, khu Đông Bắc, Bắc Kỳ, Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, miền Bắc, miền Trung, phía Bắc Việt Nam, Bắc Hà, Đảng Trong, Đảng Ngoài, Bắc Cực, Trung Phi, Trường Sơn Đông, Tả Thanh Oai, Bắc Âu, Thượng Lào, Đông Nam Á, Bắc Mỹ...

Lưu ý: Các từ chỉ phương hướng mà không gắn với địa danh cụ thể: Viết thường tất cả các âm tiết.

Ví dụ: gió mùa đông bắc; Hà Nội phía bắc giáp tỉnh Bắc Ninh...

3.3. Tên các biển, các thiên thể: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết tạo thành tên các biển, các thiên thể đó.

Ví dụ: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Biển Đen, Biển Đông, Sao Hoả, Sao Thiên Vương...

4. Viết hoa tên riêng các cơ quan, tổ chức

4.1. Tên các cơ quan của Đảng

4.1.1. Tên các cơ quan lãnh đạo của Đảng: Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ trong tổ hợp từ dùng làm tên của các cơ quan đó.

Ví dụ:

Ở Trung ương:

Ban Chấp hành Trung ương

Bộ Chính trị

Ban Bí thư

Ở địa phương:

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam

Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Thường vụ Thành uỷ Cần Thơ

Tỉnh uỷ Điện Biên

4.1.2. Tên các cơ quan của Đảng: Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình cơ quan và âm tiết chỉ chức năng, nhiệm vụ, tính chất, lĩnh vực hoạt động của cơ quan đó.

Ví dụ:

Ở Trung ương:

Văn phòng Trung ương Đảng

Ban Tổ chức Trung ương

Ủy ban Kiểm tra Trung ương

Ban Đối ngoại Trung ương

Hội đồng Lý luận Trung ương

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

Ở địa phương:

Văn phòng Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Yên Bái

Ủy ban Kiểm tra Thành uỷ Hà Nội

Văn phòng Quận uỷ Cầu Giấy

Văn phòng Đảng uỷ phường Mai Dịch

4.1.3. Tên các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và âm tiết chỉ tên riêng của cơ quan đó.

Ví dụ:

Ở Trung ương:

Ban cán sự đảng Chính phủ

Đảng đoàn Quốc hội

Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương

Ở địa phương:

Ban cán sự đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai

Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

4.2. Tên các cơ quan của Nhà nước

4.2.1. Tên các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và âm tiết chỉ tên riêng của các cơ quan đó.

Ví dụ:

Ở Trung ương:

Quốc hội

Chính phủ

Ở địa phương:

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình

Uỷ ban nhân dân phường Giảng Võ

Lưu ý: Các cụm từ "Uỷ ban nhân dân", "Hội đồng nhân dân": Theo Hiến pháp năm 2013, trong trường hợp không đi liền với tên đơn vị hành chính cụ thể thì vẫn viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: "... tổ chức chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân...".

4.2.2. Tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và âm tiết chỉ chức năng, nhiệm vụ tạo thành tên riêng của cơ quan đó (theo đúng với Nghị quyết hiện hành được Quốc hội thông qua về việc thành lập các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

Ví dụ:

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Công Thương

Thanh tra Chính phủ

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

4.2.3. Tên một số cơ quan, đơn vị khác

- *Tên các khu, quân khu*: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất; đối với khu, quân khu gắn với số đếm thì thống nhất dùng số Ả-rập. Ví dụ: Khu Tả Ngạn, Khu 1, Khu 2, Khu 3...; Quân khu 1, Quân khu 2, Quân khu 3...

- *Tên các cục, tổng cục*: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và âm tiết chỉ chức năng, nhiệm vụ, thống nhất dùng số La Mã. Ví dụ: Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Tổng cục II...

- *Tên các đơn vị cấp vụ, cục, cấp phòng, ban*: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và âm tiết chỉ chức năng, nhiệm vụ tạo thành tên riêng của đơn vị đó. Ví dụ: Vụ Tổ chức - Cán bộ, Cục Lưu trữ, Vụ Địa phương I, Phòng Quản trị, Phòng Hành chính, Ban Quản lý Trụ sở Trung ương, Phòng Tổng hợp, Phòng Lưu trữ, Phòng Tổ chức...

4.3. Tên các tổ chức

4.3.1. *Tên các tổ chức, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, các hội*: Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình tổ chức và âm tiết chỉ tính chất, chức năng, nhiệm vụ tạo thành tên riêng của tổ chức đó.

Ví dụ:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Hội Nông dân Việt Nam

Hội Người mù Việt Nam

Công ty Giống cây trồng Việt Nam

Tổng Công ty Sữa Việt Nam

Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam

Công ty In Tiến Bộ

4.3.2. Tên các cơ quan, tổ chức quốc tế đã dịch nghĩa sang tiếng Việt: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất và các âm tiết chỉ chức năng tạo thành tên riêng của các cơ quan, tổ chức đó.

Ví dụ: Liên hợp quốc (UN), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

4.3.3. Tên các trường học: Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình trường, âm tiết chỉ cấp, chuyên ngành đào tạo và âm tiết chỉ tên riêng.

Ví dụ:

Trường Đại học Y Hà Nội

Trường Đại học Sư phạm

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Trường Trung học Phổ thông Chu Văn An

Trường Trung học Cơ sở Phan Bội Châu

Trường Tiểu học xã Yên Phong

5. Viết hoa tên chức danh, chức vụ, học hàm, học vị

5.1. Tên chức danh, chức vụ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, cơ quan, tổ chức, công ty, trường học, đơn vị: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết trong tổ hợp từ chỉ tên của chức danh, chức vụ đó.

Ví dụ:

Ở Trung ương:

Tổng Bí thư

Ủy viên Bộ Chính trị

Thường trực Ban Bí thư

Bí thư Trung ương Đảng

Ủy viên Trung ương Đảng

Chủ tịch (Phó Chủ tịch) Quốc hội
Chủ tịch nước (Phó Chủ tịch nước)
Thủ tướng Chính phủ (Phó Thủ tướng Chính phủ)
Chánh án Toà án nhân dân tối cao
Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Ở địa phương:

Bí thư (Phó Bí thư) Tỉnh uỷ Hoà Bình
Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Đắk Nông
Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội
Chánh án Toà án nhân dân tỉnh Hậu Giang

Các ban, bộ, ngành:

Bộ trưởng (Thứ trưởng) Bộ Thông tin và Truyền thông
Chánh Văn phòng (Phó Chánh Văn phòng) Trung ương Đảng
Trưởng (Phó Trưởng) Ban Dân vận Trung ương
Chủ nhiệm (Phó Chủ nhiệm) Văn phòng Chính phủ
Trưởng Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương
Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Các công ty, trường học, tổ chức, đơn vị:

Tổng Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) Tổng Công ty Than Việt Nam
Hiệu trưởng (Phó Hiệu trưởng) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Giám đốc (Phó Giám đốc) Đại học Quốc gia Hà Nội
Chủ tịch (Phó Chủ tịch) Hội Nông dân Việt Nam
Chủ tịch (Phó Chủ tịch) Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội
Chủ tịch (Phó Chủ tịch) Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái
Giám đốc (Phó Giám đốc) Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ
Vụ trưởng (Phó Vụ trưởng) Vụ Văn thư
Giám đốc (Phó Giám đốc) Trung tâm Công nghệ thông tin - Cơ yếu
Cục trưởng (Phó Cục trưởng) Cục Lưu trữ
Trưởng Phòng (Phó Trưởng Phòng) Văn thư

Lưu ý: Trường hợp không có tên đơn vị đi liền với tên chức danh thì viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ chức vụ.

Ví dụ: Đồng chí Nguyễn Văn A, Trưởng ban; đồng chí Trần Văn B, Phó Trưởng phòng...

5.2. Tên chức danh, chức vụ trong lực lượng vũ trang nếu đi liền với tên người cụ thể: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ tên riêng, cấp bậc, chức vụ và đơn vị.

Ví dụ:

Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng, Đại tướng

Chủ nhiệm (Phó Chủ nhiệm) Tổng cục Chính trị

Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân

5.3. Tên học hàm, học vị nếu đi liền với tên người cụ thể: Viết hoa chữ cái đầu của các từ, cụm từ chỉ loại hình học hàm, học vị và âm tiết chỉ chuyên ngành tạo thành tên học hàm, học vị đó.

Ví dụ:

Kỹ sư Dầu khí

Bác sĩ Nha khoa

Cử nhân Kinh tế

Thạc sĩ Luật

Tiến sĩ Văn học

Giáo sư, Tiến sĩ

Phó Giáo sư

Trong trường hợp cần viết tắt thì viết hoa tất cả các chữ cái đầu của học hàm, học vị. Ví dụ: GS, TS, PGS.TS, Ths...

6. Viết hoa tên văn bản

6.1. Tên văn bản quy phạm pháp luật: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên thể loại văn bản và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên của văn bản quy phạm pháp luật đó.

Ví dụ:

Bộ luật Dân sự

Bộ luật Hình sự

Luật Doanh nghiệp

Pháp lệnh Ngoại hối

Nghị định số... của Chính phủ

Thông tư số... của Bộ Nội vụ

Lưu ý:

- Khi không muốn viết lại đầy đủ tên riêng của một bộ luật, luật, văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn kiện Đảng cụ thể thì viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên thể loại văn bản đó.

Ví dụ:

..... Điểm a, Khoản 2, Điều 12 Bộ luật này.

Các đồng chí có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

- Trường hợp viện dẫn các điều, khoản, điểm, mục của một văn bản cụ thể thì viết hoa chữ cái đầu của từ "điều", "khoản", "điểm", "mục".

Ví dụ:

Căn cứ Điều 10 Bộ luật Dân sự

Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Luật Giao thông đường bộ

Căn cứ Điểm b, Khoản 4, Điều 3 Quyết định số... của Văn phòng Trung ương Đảng...

6.2. Tên văn bản, văn kiện, sách: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên thể loại văn bản, văn kiện và chữ cái đầu của tên sách đó.

Ví dụ: Thông báo giao ban thông tin, Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2019, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Văn kiện Đảng toàn tập tập 12, Người mẹ cầm súng...

Lưu ý: Nếu tên người, tên địa lý, tên triều đại... được dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết chỉ tên người, tên địa lý, tên các triều đại đó và phải để trong ngoặc kép.

Ví dụ: "Thạch Sanh", "Hồ Chí Minh toàn tập", "Nghệ An ký", "Lĩnh Nam chích quái", "Hậu Hán thư", "Tam Quốc chí"...

6.3. Tên ấn phẩm báo chí: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên gọi của các ấn phẩm báo chí và không viết hoa từ, cụm từ chỉ thể loại ấn phẩm "báo", "tạp chí", "tập san", "bản tin"...

Ví dụ: báo Thanh niên, báo Hà Nội mới, báo Phụ nữ, báo Lao động, tập san Phật học, bản tin Thông tấn xã, tạp chí Thời trang trẻ...

Lưu ý:

- Trong trường hợp sử dụng tên các ấn phẩm báo chí để chỉ cơ quan quản lý nhà nước thì viết hoa chữ cái đầu của từ "báo".

Ví dụ: Trụ sở cơ quan thường trú của Báo Lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh...

- Đối với tên các tờ báo chưa thống nhất cách viết hoa thì viết đúng theo tên in trên báo phát hành hoặc website chính thức của báo.

Ví dụ: báo Nhân Dân,...

6.4. Tên tuyên bố chung, hiệp ước, hiệp định: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên của tuyên bố chung, hiệp ước, hiệp định đó; các từ, cụm từ thuộc danh từ riêng thì viết hoa như tên riêng địa danh.

Ví dụ: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Tuyên bố chung Việt Nam - Lào...

7. Viết hoa tên danh hiệu, huân, huy chương của Nhà nước

7.1. Tên danh hiệu của Nhà nước: Viết hoa chữ cái đầu của từ, cụm từ chỉ tên loại danh hiệu và chữ cái đầu của âm tiết chỉ tên danh hiệu đó.

Ví dụ:

Anh hùng Lao động

Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân

Bà mẹ Việt Nam Anh hùng

Nhà giáo Ưu tú

Nhà giáo Nhân dân

Nghệ sĩ Ưu tú

Nghệ sĩ Nhân dân

Thầy thuốc Ưu tú

Thầy thuốc Nhân dân

7.2. Tên huân, huy chương của Nhà nước: Viết hoa chữ cái đầu của từ, cụm từ chỉ tên loại huân, huy chương và chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên huân, huy chương đó.

Ví dụ:

Huân chương Sao vàng

Huân chương Chiến sĩ vẻ vang

Huân chương Lao động hạng (Nhất, Nhì, Ba...)

Huân chương Kháng chiến hạng (Nhất, Nhì, Ba...)

Huân chương Hữu nghị

Huân chương Hồ Chí Minh

Huân chương Vàng quốc gia (Lào)

Huân chương Mặt trời mọc (Nhật Bản)

8. Viết hoa một số trường hợp khác

8.1. Tên các dân tộc thiểu số: Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên dân tộc thiểu số đó².

Ví dụ: Tày, Nùng, Thái, Mường...

8.2. Danh từ chung:

- Trong một số văn bản đối ngoại, hoặc khi không muốn nhắc lại tên của một người cụ thể trong văn bản (người, ngài, ông, bà...), khi nhắc lại thì viết hoa chữ cái đầu của danh từ chung đó.

Ví dụ:

..... đã nhận được thư của Anh (Ông, Bà.....) đề ngày.....

Nhân dịp Ngài được bầu (bầu lại) làm Tổng Bí thư của Đảng...

- Trường hợp danh từ chung đã được riêng hoá thì viết hoa chữ cái đầu của từ, cụm từ chỉ tên gọi đó trong trường hợp dùng trong một nhân xưng, đứng độc lập và thể hiện sự trân trọng.

² Xem thêm tại Phụ lục 2 - Tên các dân tộc của Việt Nam.

Ví dụ:

+ Bác Hồ, Người là tình yêu bao la (chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh).

+ Đảng ta (chỉ Đảng Cộng sản Việt Nam).

8.3. Tên các năm âm lịch, các ngày tiết, ngày tết, các ngày trong tuần và tháng trong năm:

- *Tên các năm âm lịch:* Viết hoa chữ cái đầu của cả hai âm tiết tạo thành tên của năm âm lịch.

Ví dụ: Tân Hợi, Kỷ Ty, Mậu Thân...

- *Tên các ngày tiết, ngày tết trong năm:* Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên gọi của ngày tiết, ngày tết đó.

Ví dụ: tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán...

Lưu ý: Viết hoa từ "Tết" trong trường hợp dùng để thay cho một tết cụ thể được nói đến trong văn bản (Ví dụ: "Tết" thay cho "tết Nguyên đán").

- *Tên các ngày trong tuần và tháng trong năm:* Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết chỉ ngày và tháng trong trường hợp không dùng chữ số.

Ví dụ: thứ Hai, thứ Tư; tháng Năm, tháng Tám...

8.4. Tên các ngày kỷ niệm, ngày lễ: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết tạo nên tên ngày kỷ niệm, ngày lễ đó.

Ví dụ: ngày Quốc tế Lao động 1/5, ngày Quốc khánh Việt Nam 2/9, ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3; ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương...

8.5. Tên gọi các triều đại, thời kỳ lịch sử, sự kiện lịch sử: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên của triều đại, thời kỳ lịch sử, sự kiện lịch sử đó. Ví dụ: ... thời kỳ Phục hưng, Chiến tranh thế giới I (hoặc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất), Chiến tranh lạnh, Nhà Nguyễn, Triều Lý, Triều Trần...

8.6. Tên các tôn giáo, giáo phái, tên các đảng trên thế giới:

- *Viết hoa tên các tôn giáo, giáo phái:* Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết tạo thành tên các tôn giáo, giáo phái đó.

Ví dụ: đạo Tin Lành, đạo Cơ Đốc, đạo Thiên Chúa, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, Nho giáo, Phật giáo, Hồi giáo,...

- *Viết hoa tên các đảng trên thế giới:* Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết "đảng" và âm tiết đầu chỉ tên riêng của đảng đó.

Ví dụ: Đảng Nước Nga thống nhất, Đảng Nhân dân cách mạng Lào...

8.7. Tên các hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất chỉ tên hội nghị, hội thảo, diễn đàn đó.

Ví dụ: Hội nghị thượng đỉnh Bắc Ngao, Hội thảo khoa học quốc gia "Nguyễn Văn Tố với cách mạng Việt Nam", Diễn đàn kinh tế tư nhân Việt Nam...

8.8. Tên các thế kỷ: Viết hoa chữ cái đầu của từ "Thế"; thống nhất dùng số La Mã.

Ví dụ: Thế kỷ XIX, XX, XXI...

8.9. Thống nhất cách viết số trong văn bản:

* *Viết bằng số La Mã:* Dùng số La Mã đối với thứ tự các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, đại hội các tổ chức, tổ chức chính trị - xã hội, nhiệm kỳ Ban Chấp hành Trung ương Đảng...

Ví dụ:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

Ban Chấp hành Trung ương khoá XI

Nghị quyết Đại hội XI Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

* *Viết bằng chữ:*

Đối với các hội nghị Trung ương, khi sử dụng cụm từ "lần thứ", nếu dưới 11 thì viết bằng chữ.

Ví dụ:

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá...

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá...

Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá...

* *Viết bằng số Ả-rập:*

- Từ Hội nghị Trung ương 11 trở lên, khi sử dụng cụm từ "lần thứ" thì viết bằng số Ả-rập.

Ví dụ:

Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương khoá XI.

- Trong trường hợp không sử dụng cụm từ "lần thứ" thì viết bằng số Ả-rập.

Ví dụ:

Hội nghị Trung ương 5 khoá XII

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 13 khoá XI

Điều 4. Quy định về phiên âm

1. Phiên âm họ tên người nước ngoài

a) Họ tên người nước ngoài đã được phiên âm qua âm Hán - Việt thành ngôn ngữ đơn âm tiết: Viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu gạch nối (tương tự như viết hoa tên người Việt Nam).

Ví dụ: Tập Cận Bình, Lý Hiên Long, Thành Cát Tư Hãn, Kim Nhật Thành...

b) Họ tên người nước ngoài không phiên âm qua âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát với cách đọc của nguyên ngữ): Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất trong mỗi thành tố, giữa các âm tiết có gạch nối.

Ví dụ: Vla-di-mia Pu-tin, Ô-ba-ma, Bin Clin-ton, Phi-đrich Ăng-ghe-n, Phi-đen Cát-xơ-rô...

c) Trường hợp tên người nước ngoài để nguyên dạng theo tiếng La-tinh: Viết hoa chữ cái đầu các âm tiết tạo thành tên riêng, họ, tên đệm, giữa các âm tiết không dùng dấu gạch nối.

Ví dụ: V.V.Putin, Obama, Trump, B.Clinton, V.I.Lenin...

d) Đối với những trường hợp tên người nước ngoài chưa thống nhất cách phát âm hoặc không phổ biến thì viết tên nguyên dạng theo tiếng La-tinh bên cạnh tên đã phiên âm và để trong ngoặc đơn.

Ví dụ: Gôt-san (Ghoshal), A.Chin-oa-nô (A.Chinwano), Điu Gu-na-xe-ca-ra (Dew Gunasekara)...

2. Phiên âm địa danh nước ngoài³

a) *Địa danh nước ngoài đã được phiên âm theo âm Hán - Việt*: Viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết tạo thành tên riêng, giữa các âm tiết không dùng dấu gạch nối (tương tự như viết hoa tên địa danh Việt Nam).

Ví dụ: Trung Quốc, Triều Tiên, Bình Nhưỡng, Nhật Bản, Ba Lan, Bắc Kinh, Nga, Pháp...

b) *Địa danh nước ngoài phiên âm theo tiếng Việt*: Viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ nhất tạo thành tên riêng, giữa các âm tiết có dấu gạch nối. Ví dụ: Mát-xcơ-va, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Cam-pu-chia...

c) *Trường hợp để nguyên dạng* thì không sử dụng dấu gạch nối và viết dưới dạng chữ La-tinh. Ví dụ: Singapore, Moscow, Indonesia...

d) Ngoài tên nước và thủ đô các nước trên thế giới đã có cách thức phiên âm tương đối thống nhất, đối với những trường hợp địa danh nước ngoài không phổ biến, chưa thống nhất cách phiên âm thì để nguyên dạng theo tiếng La-tinh; hoặc nếu phiên âm thì viết tên nguyên dạng theo tiếng La-tinh bên cạnh tên đã phiên âm và để trong ngoặc đơn.

Ví dụ: người Cuốc (Kurd), Rắc-ca (Raqqa), đội quân Héc-bô-la (Hezbollah), A-dát (Azaz)...

3. Phiên âm các từ mượn, từ nước ngoài

a) Đối với những từ mượn, từ nước ngoài đã có tính phổ biến, tương đối thống nhất trong các văn bản thì để nguyên dạng theo tiếng La-tinh.

Ví dụ: Facebook, Internet, Wifi, logic, dioxin, yoga, visa, heroin, logistics...

b) Đối với những từ mượn, từ nước ngoài đã được Việt hoá và có tính phổ biến: Viết chữ thường tất cả các âm tiết theo phát âm tiếng Việt và giữa các âm tiết có dấu gạch nối.

Ví dụ: ti-vi, mã-két, băng-rôn, bô-xít, ăng-ten, vắc-xin, puốc-boa...

4. Phiên âm tên các đơn vị tiền tệ các nước trên thế giới

a) Đối với đơn vị tiền tệ đã được Việt hoá, dùng phổ biến trong các văn bản: Viết bằng chữ thường tiếng Việt có dấu; nếu là tên đơn vị tiền tệ được phiên âm thì giữa các âm tiết dùng dấu gạch nối.

³ Xem thêm Phụ lục 3: Tên nước và Thủ đô các nước trên thế giới.

Ví dụ: nhân dân tệ (Trung Quốc), yên (Nhật), đô-la, bát (Thái), rúp (Nga), bảng (Anh), kip (Lào), pê-xô (Mê-hi-cô)...

b) Đối với đơn vị tiền tệ chưa được Việt hoá: Viết bằng chữ thường theo tiếng La-tinh, không dùng dấu gạch nối.

Ví dụ: franc (Pháp), won (Hàn Quốc)...

5. Phiên âm tên các đơn vị đo lường quốc tế

a) Đối với một số đơn vị đo lường đã được Việt hoá, dùng phổ biến trong các văn bản: Viết bằng chữ thường tiếng Việt có dấu, giữa các âm tiết dùng dấu gạch nối.

Ví dụ: héc-ta, ki-lô-gam, oát, mét...

b) Đối với đơn vị đo lường chưa được Việt hoá: Viết bằng chữ thường theo tiếng La-tinh, không dùng dấu gạch nối và theo quy định của Nhà nước.

Ví dụ: kenvin, radian, gray...

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Quy định này thay thế Quyết định số 1196-QĐ/VPTW, ngày 20/3/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc ban hành Quy ước tạm thời về viết hoa, phiên âm trong các văn bản do Văn phòng Trung ương Đảng soạn thảo và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Các đơn vị trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Điều 7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, Vụ Văn thư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiến nghị lãnh đạo Văn phòng quyết định.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng,
- Văn phòng Tổng Bí thư,
- Tổ Giúp việc đồng chí Thường trực Ban Bí thư,
- Các đơn vị trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ
- Các ban đảng, ban cán sự đảng đảng đoàn, đảng uỷ, hội đồng trực thuộc Trung ương
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

(để tham khảo),

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Văn Nền

Phụ lục I

TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRONG CẢ NƯỚC⁴
(kèm theo tên các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc)

(xếp theo thứ tự A, B, C...)

*(Kèm theo Quy định số 4148-QĐ/VPTW, ngày 27/9/2019
của Văn phòng Trung ương Đảng)*

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
1	An Giang	2 thành phố: Long Xuyên, Châu Đốc 1 thị xã: Tân Châu 8 huyện: Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, An Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2 thành phố: Vũng Tàu, Bà Rịa 6 huyện: Long Điền, Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành, Côn Đảo, Đất Đỏ
3	Bạc Liêu	1 thành phố: Bạc Liêu 1 thị xã: Giá Rai 5 huyện: Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải, Hoà Bình
4	Bắc Kạn	1 thành phố: Bắc Kạn 7 huyện: Ba Bể, Bạch Thông, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Na Rì, Chợ Mới, Pác Nặm
5	Bắc Giang	1 thành phố: Bắc Giang 9 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng
6	Bắc Ninh	1 thành phố: Bắc Ninh 1 thị xã: Từ Sơn 6 huyện: Yên Phong, Thuận Thành, Quế Võ, Tiên Du, Gia Bình, Lương Tài
7	Bến Tre	1 thành phố: Bến Tre 8 huyện: Bình Đại, Châu Thành, Giồng Trôm, Ba Tri, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Chợ Lách

⁴ Nguồn: Tổng cục Thống kê, Từ điển Tiếng Việt, công thông tin điện tử các tỉnh uỷ, thành uỷ.

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
8	Bình Dương	1 thành phố: Thủ Dầu Một 4 thị xã: Bến Cát, Tân Uyên, Dĩ An, Thuận An 4 huyện: Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bàu Bàng
9	Bình Định	1 thành phố: Quy Nhơn 1 thị xã: An Nhơn 9 huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão, Hoài Nhơn
10	Bình Phước	1 thành phố: Đồng Xoài. 2 thị xã: Phước Long, Bình Long 8 huyện: Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Chơn Thành, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Phú Riềng
11	Bình Thuận	1 thành phố: Phan Thiết 1 thị xã: La Gi 8 huyện: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý
12	Cà Mau	1 thành phố: Cà Mau 8 huyện: Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Năm Căn, Phú Tân
13	Cao Bằng	1 thành phố: Cao Bằng 12 huyện: Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Hà Quảng, Thông Nông, Hoà An, Trà Lĩnh, Quảng Uyên, Phục Hoà, Trùng Khánh, Hạ Lang, Thạch An
14	Thành phố Cần Thơ	5 quận: Ô Môn, Bình Thủy, Cái Răng, Ninh Kiều, Thốt Nốt 4 huyện: Cờ Đỏ, Phong Điền, Vĩnh Thạnh, Thới Lai
15	Thành phố Đà Nẵng	6 quận: Cẩm Lệ, Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn 2 huyện: Hoà Vang, Hoàng Sa
16	Đắk Lắk	1 thành phố: Buôn Ma Thuột 1 thị xã: Buôn Hồ 13 huyện: Buôn Đôn, Cư M'Gar, Ea H'leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Krông Pắc, Lắk, M'Drắk, Cư Kuin

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
17	Đắk Nông	1 thị xã: Gia Nghĩa 7 huyện: Cư Jút, Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Đắk Song, Krông Nô, Đắk G'long, Tuy Đức
18	Điện Biên	1 thành phố: Điện Biên Phủ 1 thị xã: Mường Lay 8 huyện: Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Nhé, Mường Ảng, Mường Chà, Điện Biên Đông, Nậm Pồ, Điện Biên
19	Đồng Nai	2 thành phố: Biên Hoà, Long Khánh 9 huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Trảng Bom, Cẩm Mỹ
20	Đồng Tháp	2 thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc 1 thị xã: Hồng Ngự 9 huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười, Lai Vung, Châu Thành, Lấp Vò
21	Gia Lai	1 thành phố: Pleiku 2 thị xã: An Khê, Auyun Pa 14 huyện: Mang Yang, Kbang, Kông Chro, Ia Grai, Chư Păh, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh, Ia Pa, Krông Pa, Đăk Đoa, Đăk Pơ, Phú Thiện
22	Hà Giang	1 thành phố: Hà Giang 10 huyện: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Quang Bình
23	Hà Nam	1 thành phố: Phủ Lý 5 huyện: Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục, Lý Nhân
24	Thành phố Hà Nội	1 thị xã: Sơn Tây 12 quận: Hà Đông, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm 17 huyện: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Mê Linh

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
25	Hà Tĩnh	1 thành phố: Hà Tĩnh 2 thị xã: Hồng Lĩnh, Kỳ Anh 10 huyện: Cẩm Xuyên, Hương Khê, Thạch Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh
26	Hải Dương	2 thành phố: Hải Dương, Chí Linh 10 huyện: Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Bình Giang, Cẩm Giàng
27	Thành phố Hải Phòng	7 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn 8 huyện: Thuỷ Nguyên, An Dương, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão, Kiến Thụy, Cát Hải, Bạch Long Vĩ
28	Hậu Giang	1 thành phố: Vị Thanh 2 thị xã: Long Mỹ, Ngã Bảy 5 huyện: Châu Thành, Châu Thành A, Vị Thủy, Phụng Hiệp, Long Mỹ
29	Hoà Bình	1 thành phố: Hoà Bình 10 huyện: Đà Bắc, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Yên Thủy, Lạc Thủy, Tân Lạc, Lạc Sơn, Cao Phong
30	Hung Yên	1 thành phố: Hưng Yên 1 thị xã: Mỹ Hào 8 huyện: Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ, Văn Lâm, Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Giang
31	Khánh Hoà	2 thành phố: Nha Trang, Cam Ranh 1 thị xã: Ninh Hoà 6 huyện: Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Trường Sa, Cam Lâm
32	Kiên Giang	2 thành phố: Rạch Giá, Hà Tiên 13 huyện: Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Phú Quốc, Kiên Hải, Kiên Lương, U Minh Thượng, Giang Thành
33	Kon Tum	1 thành phố: Kon Tum 9 huyện: Kon Plông, Sa Thầy, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai.

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
34	Lai Châu	1 thành phố: Lai Châu 7 huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Nhùn
35	Lạng Sơn	1 thành phố: Lạng Sơn 10 huyện: Văn Quan, Bắc Sơn, Bình Gia, Chi Lăng, Hữu Lũng, Tráng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập
36	Lào Cai	1 thành phố: Lào Cai 8 huyện: Văn Bàn, Bát Xát, Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng, Si Ma Cai
37	Lâm Đồng	2 thành phố: Đà Lạt, Bảo Lộc 10 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông
38	Long An	1 thành phố: Tân An 1 thị xã: Kiến Tường 13 huyện: Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ, Châu Thành, Thủ Thừa, Đức Hoà, Đức Huệ, Bến Lức, Thạnh Hoá, Tân Thạnh, Mộc Hoá, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
39	Nam Định	1 thành phố: Nam Định 9 huyện: Mỹ Lộc, Ý Yên, Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Hải Hậu, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy
40	Nghe An	1 thành phố: Vinh 3 thị xã: Cửa Lò, Thái Hoà, Hoàng Mai 17 huyện: Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Nghi Lộc, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Thanh Chương, Đô Lương, Tân Kỳ, Hưng Nguyên, Nam Đàn
41	Ninh Bình	2 thành phố: Ninh Bình, Tam Điệp 6 huyện: Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô
42	Ninh Thuận	1 thành phố: Phan Rang - Tháp Chàm 6 huyện: Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Bắc, Thuận Nam, Bác Ái

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
43	Phú Thọ	1 thành phố: Việt Trì 1 thị xã: Phú Thọ 11 huyện: Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng, Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn, Phù Ninh, Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy, Tân Sơn
44	Phú Yên	1 thành phố: Tuy Hoà 1 thị xã: Sông Cầu 7 huyện: Tây Hoà, Sơn Hoà, Sông Hinh, Đồng Xuân, Tuy An, Phú Hoà, Đông Hoà
45	Quảng Bình	1 thành phố: Đồng Hới 1 thị xã: Ba Đồn 6 huyện: Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá, Lệ Thủy, Quảng Ninh
46	Quảng Nam	2 thành phố: Tam Kỳ, Hội An 1 thị xã: Điện Bàn 15 huyện: Đại Lộc, Nam Giang, Phước Sơn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Hiệp Đức, Thăng Bình, Tiên Phước, Núi Thành, Bắc Trà My, Nam Trà My, Đông Giang, Tây Giang, Phú Ninh, Nông Sơn
47	Quảng Ngãi	1 thành phố: Quảng Ngãi 13 huyện: Bình Sơn, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Lý Sơn, Mộ Đức, Ba Tơ, Minh Long, Đức Phổ, Tây Trà
48	Quảng Ninh	4 thành phố: Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí, Cẩm Phả 2 thị xã: Quảng Yên, Đông Triều 8 huyện: Hoành Bồ, Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Bình Liêu, Hải Hà, Cô Tô, Đầm Hà
49	Quảng Trị	1 thành phố: Đông Hà 1 thị xã: Quảng Trị 8 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hoá, Đa Krông, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Cồn Cỏ
50	Sóc Trăng	1 thành phố: Sóc Trăng 2 thị xã: Vĩnh Châu, Ngã Năm 8 huyện: Mỹ Tú, Thạnh Trị, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Châu Thành, Trần Đề

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
51	Sơn La	1 thành phố: Sơn La 11 huyện: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Sốp Cộp, Vân Hồ
52	Tây Ninh	1 thành phố: Tây Ninh 8 huyện: Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng, Tân Châu, Dương Minh Châu, Hoà Thành, Tân Biên
53	Thái Bình	1 thành phố: Thái Bình 7 huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy, Vũ Thư, Tiền Hải, Kiến Xương
54	Thái Nguyên	2 thành phố: Thái Nguyên, Sông Công 1 thị xã: Phổ Yên 6 huyện: Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai, Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Bình
55	Thanh Hoá	2 thành phố: Thanh Hoá, Sầm Sơn 1 thị xã: Bim Sơn 24 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Nông Cống, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hoá, Đông Sơn
56	Thành phố Hồ Chí Minh	19 quận: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Thủ Đức, Gò Vấp, Bình Tân, Bình Thạnh 5 huyện: Nhà Bè, Cần Giuộc, Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh
57	Thừa Thiên Huế	1 thành phố: Huế 2 thị xã: Hương Thuỷ, Hương Trà 6 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc, Phú Vang
58	Tiền Giang	1 thành phố: Mỹ Tho 2 thị xã: Gò Công, Cai Lậy 8 huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông

STT	Tỉnh, thành phố	Các thành phố, thị xã, huyện (quận) trực thuộc
59	Trà Vinh	1 thành phố: Trà Vinh 1 thị xã: Duyên Hải 7 huyện: Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành
60	Tuyên Quang	1 thành phố: Tuyên Quang 6 huyện: Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, Lâm Bình
61	Vĩnh Long	1 thành phố: Vĩnh Long 1 thị xã: Bình Minh 6 huyện: Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Tân
62	Vĩnh Phúc	2 thành phố: Vĩnh Yên, Phúc Yên 7 huyện: Sông Lô, Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Bình Xuyên, Tam Dương, Tam Đảo
63	Yên Bái	1 thành phố: Yên Bái 1 thị xã: Nghĩa Lộ 7 huyện: Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình, Trạm Tấu, Mù Cang Chải, Văn Chấn

Phụ lục 2

TÊN CÁC DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM⁵
*(Kèm theo Quy định số 4148-QĐ/VPTW, ngày 27/9/2019
của Văn phòng Trung ương Đảng)*

STT	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
1.	Việt	Kinh
2.	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...
3.	Thái	Tày Khao hoặc Đón (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Muời, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ, Tay...
4.	Mường	Mol (Mual, Mon, Moan), Mọi, Mọi bi, Ao Tá (Āu Tá)...
5.	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Krôm...
6.	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phạng, Xĩa Phổng, Thoòng Dành, Minh Hương, Hẹ, Sang Phang...
7.	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Phán Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín, Khèn Lài, Nồng...
8.	H'Mông	Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha...
9.	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dìu, Miên, Kiềm, Miên, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tèn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu, Kim Miên, Kim Mùn ...

⁵ Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

STT	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
10.	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrun (Hbau, Chor), Aráp, Mthur...
11.	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Êpan, Mđhur, Bih, ...
12.	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Năm...
13.	Sán Chay	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hòn Bạ, Sán Chi (còn gọi là Sơn tử và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng, Trại...
14.	Chăm	Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc...
15.	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, Lat (Lach), Tơ Ring...
16.	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrăng, Con Lan, Bri La, Tang, Tà Trĩ, Châu...
17.	Sán Dìu	Sán Dèo, Sán Dẻo Nhín (Sơn Dao Nhân), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ...
18.	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Krê, Luỹ, Thượng Ba Tơ, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Mạn Thạch Bích...
19.	Ra Glai	Ra Clây, Rai, La Oang, Noang...
20.	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri, Biat, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Đíp, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đêh...
21.	Thô ^[7]	Người Nhà Làng, Mường, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tây Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng...

STT	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
22.	Xtiêng	Xa Diêng, Xa Chiêng, Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk...
23.	Khơ Mú	Xá Cầu, Khạ Klầu, Măng Cầu, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmu, Kưm Mụ...
24.	Bru - Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...
25.	Cơ Tu	Ca Tu, Cao, Hạ, Phương, Ca TangCa-tang: tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc...
26.	Giáy	Nhắng, Dắng, Pầu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu, Xa, Giảng...
27.	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua, Tà Uốt...
28.	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...
29.	Giê-Triêng	Đgiéh, Ta Riêng, Ve (Veh), Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ca Tang, La Ve, Bnoong (Mnoong), Mơ Nông, Cà Tang...
30.	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu
31.	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro, Thượng...
32.	Xinh Mun	Puộc, Pụa, Xá, Pnạ, Xinh Mun Dạ, Nghệt...
33.	Hà Nhì	Hà Nhì Già, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen...
34.	Chu Ru	Chơ Ru, Chu, Kru, Thượng
35.	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nội (Lào Nhỏ), Phu Thay, Phu Lào, Thay Duôn, Thay, Thay Nhuôn...
36.	La Chí	Cù Tê, La Quả, Thổ Đen, Mán, Xá...
37.	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dắng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm, Mơ Kháng, Háng, Bền, Kháng Dắng, Kháng Hoạc, Kháng Dón, Kháng Súa, Bủ Háng Cọi, Ma Háng Bén...

STT	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác
38.	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão), Mu Di, Pạ Xá, Phó, Phỏ, Vaxơ, Cần Thín, Phù Lá Đen, Phù La Hán...
39.	La Hủ	Lao, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ, Nê Thú, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sừ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng...
40.	La Ha	Xá Khao, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uổng, Bủ Hả, Pụa...
41.	Pà Thèn	Pà Hung, Tống, Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát Tiên Tộc...
42.	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di, Thay, Thay Lừ, Phù Lừ, Lự Đen (Lự Đăm), Lự Trắng...
43.	Ngái	Xín, Lê, Đản, Ngái Lầu Mần, Xuyên, Sán Ngải...
44.	Chứt	Mã Liêng, A Rem, Tu Vang, Pa Leng, Xơ Lang, Tơ Hung, Chà Cùi, Tắc Cùi, U Mo, Xá Lá Vàng, Rục, Sách, Mây, Mã Liềng...
45.	Lô Lô	Sách, Mây, Rục, Mun Di, Di, Mần Di, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Mần, Lô Lô Hoa, Lô Lô Đen...
46.	Mảng	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng, Xá Mảng, Niềng O, Xá Bá O, Mảng Gứng, Mảng Lệ...
47.	Cơ Lao	Tống, Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ...
48.	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dín...
49.	Cống	Xẩm Khổng, Mảng Nhé, Xá Xeng, Phuy A...
50.	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pè...
51.	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả...
52.	Rơ Măm	
53.	Brâu	Brao
54.	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu

Phụ lục 3

TÊN NƯỚC VÀ THỦ ĐÔ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

(Kèm theo Quy định số 4148-QĐ/VPTW, ngày 27/9/2019
của Văn phòng Trung ương Đảng)

Ghi chú: - Tên Thủ đô để trong ngoặc
- Tên bằng tiếng Anh chữ nghiêng

STT	Tên nước
1.	Ăc-hen-ti-na (Bu-ê-nốt Ai-rét) - <i>Argentina (Buenos Aires)</i>
2.	Ăc-mê-ni-a (Ê-rê-van) - <i>Armenia (Yerevan)</i>
3.	A-déc-bai-gian (Ba-cu) - <i>Azerbaijan (Baku)</i>
4.	Ai Cập (Cai-rô) - <i>Egypt (Cairo)</i>
5.	Ai-len (Đu-blin) - <i>Ireland (Dublin)</i>
6.	Ai-xơ-len (Rây-kia-vích) - <i>Iceland (Reykjavik)</i>
7.	An-ba-ni (Ti-ra-na) - <i>Albania (Tirane)</i>
8.	An-đô-ra (An-đô-ra La Vê-la) - <i>Andorra (Andorra La Vella)</i>
9.	An-giê-ri (An-giê) - <i>Algeria (Algiers)</i>
10.	Anh (Luân Đôn) - <i>England (London)</i>
11.	Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (A-bu Đa-bi) <i>United Arab Emirates (Abu Dhabi)</i>
12.	Ả-rập Xê-út (Ri-i-át) - <i>Saudi Arabia (Riyadh)</i>
13.	Ăng-gô-la (Lu-an-đa) - <i>Angola (Luanda)</i>
14.	Ăng-ti-goa Bắc-bu-da (Xanh Giôn) - <i>Artigua Barbuda (St. John's)</i>
15.	Áo (Viên) - <i>Austria (Vienna)</i>
16.	Ăp-ga-ni-xtan (Ca-bun) - <i>Afghanistan (Kabul)</i>
17.	Ấn Độ (Niu Đê-li) - <i>India (New Delhi)</i>
18.	Ba Lan (Vác-sa-va) - <i>Poland (Warsaw)</i>
19.	Bác-ba-đôt (Brít-giơ-tao) - <i>Barbados (Bridgetown)</i>
20.	Ba-ha-mát (Nát-xao) - <i>Bahamas (Nassau)</i>
21.	Ba-ren (Ma-na-ma) - <i>Bahrain (Manama)</i>
22.	Băng-la-đét (Đắc-ca) - <i>Bangladesh (Dhaka)</i>
23.	Béc-mu-đa (Ha-min-ton) - <i>Bermuda (Hamilton)</i>
24.	Be-li-dơ (Ben-mô-pan) - <i>Belize (Belmopan)</i>
25.	Bê-la-rút (Min-xơ) - <i>Belarus (Minsk)</i>
26.	Bê-nanh (Poc-tô - Nô-vô) - <i>Benin (Porto-Novo)</i>

STT	Tên nước
27.	Bỉ (Brúc-xen) - <i>Belgium (Brussels)</i>
28.	Bồ Đào Nha (Li-xboa) - <i>Portugal (Lisbon)</i>
29.	Bô-li-vi-a (La Pa-xơ) - <i>Bolivia (La Paz)</i>
30.	Bốt-xoa-na (Ga-bo-ron) - <i>Botswana (Gaborone)</i>
31.	Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na (Xa-rai-ê-vô) <i>Bosnia and Herzegovina (Sarajevo)</i>
32.	Bra-xin (Bra-xi-li-a) - <i>Brazil (Brasilia)</i>
33.	Bru-nây (Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan) <i>Brunei (Bandar Seri Begawan)</i>
34.	Bun-ga-ri (Xô-phi-a) - <i>Bulgaria (Sofia)</i>
35.	Buốc-ki-na Pha-xô (U-a-ga-đu-gu) <i>Burkina Faso (Ouagadougou)</i>
36.	Bu-run-đi (Bu-gium-bu-ra) - <i>Burundi (Bujumbura)</i>
37.	Bu-tan (Thim-bu) - <i>Bhutan (Thimbu)</i>
38.	Ca-dắc-xtan (A-xta-na) - <i>Kazakhstan (Astana)</i>
39.	Ca-mơ-run (Y-a-un-đê) - <i>Cameroon (Yaounde)</i>
40.	Ca-na-đa (Ôt-ta-oa) - <i>Canada (Ottawa)</i>
41.	Ca-ta (Đô-ha) - <i>Qatar (Doha)</i>
42.	Cam-pu-chia (Phnôm Pênh) - <i>Cambodia (Phnom Penh)</i>
43.	Cáp Ve (Prai-a) - <i>Cape Verde (Praia)</i>
44.	Chi-lê (Xan-ti-a-gô) - <i>Chile (Santiago)</i>
45.	Cô-lôm-bi-a (Bô-gô-ta) - <i>Colombia (Bogota)</i>
46.	Cô-mo (Mô-rô-ni) - <i>Comoros (Moroni)</i>
47.	Cộng hoà Công-gô (Bra-da-vin) - <i>Congo (Brazzaville)</i>
48.	Cộng hoà Dân chủ Công-gô/Zai-a (Kin-sa-xa) - <i>Congo/Zaire (Kinshasa)</i>
49.	Cô-oét (Cô-oét Xi-ty) - <i>Kuwait (Kuwait City)</i>
50.	Cô-xta Ri-ca (Xan Giô-xê) - <i>Costa Rica (San José)</i>
51.	Cốt Đi-voa/Bờ biển Ngà (Y-a-mu-xu-crô) - <i>Côte d'Ivoire (Yamoussoukro)</i>
52.	Crô-a-ti-a (Da-grép) - <i>Croatia (Zagreb)</i>

STT	Tên nước
53.	Cu-ba (La Ha-ba-na/Ha-va-na) - <i>Cuba (La Habana/Havana)</i>
54.	Dă m-bi-a (Lu-xa-ca) - <i>Zambia (Lusaka)</i>
55.	Di-bu-ti (Di-bu-ti) - <i>Djibouti (Djibouti)</i>
56.	Dim-ba-bu-ê (Ha-ra-rê) - <i>Zimbabwe (Harare)</i>
57.	Đan Mạch (Cô-pen-ha-ghen) - <i>Denmark (Copenhagen)</i>
58.	Đô-mi-ních (Rô-dô) - <i>Dominica (Roseau)</i>
59.	Đô-mi-ni-ca-na (Xan-tô Đô-min-gô) - <i>Dominican (Santo Domingo)</i>
60.	Đông Ti-mo (Đi-li) ⁶ - <i>East Timor (Dili)</i>
61.	Đức (Béc-lin) - <i>Germany (Berlin)</i>
62.	En Xan -va-đo (Xan Xan-va-đo) - <i>El Salvador (San Salvador)</i>
63.	E-ri-tơ-ri-a (A-xma-ra) - <i>Eritrea (Asmara)</i>
64.	E-xtô-ni-a (Ta-lin) - <i>Estonia (Tallinn)</i>
65.	Ê-cu-a-đo (Ki-tô) - <i>Ecuador (Quito)</i>
66.	Ê-ti-ô-pi-a (A-đi A-bê-ba) - <i>Ethiopia (Adis Abeba)</i>
67.	Ga-bông (Li-brơ-vin) - <i>Gabon (Libreville)</i>
68.	Ga-na (A-cra) - <i>Ghana (Accra)</i>
69.	Găm-bi-a (Ban-giun) - <i>Gambia (Banjul)</i>
70.	Ghi-nê (Cô-na-cơ-ri) - <i>Guinea (Conakry)</i>
71.	Ghi-nê Bít-xao (Bít-xao) - <i>Guinea-Bissau (Bissau)</i>
72.	Ghi-nê xích đạo (Ma-la-bô) - <i>Equatorial Guinea (Malabo)</i>
73.	Gia-mai-ca (Kinh-xton) - <i>Jamaica (Kingston)</i>
74.	Gioóc-đa-ni (Am-man) - <i>Jordan (Amman)</i>
75.	Grê-na-đa (Xanh Gioóc-giơ) - <i>Grenada (Saint George's)</i>
76.	Gru-di-a (Tbi-li-xi) - <i>Georgia (T'bilisi)</i>
77.	Goa-tê-ma-la (Goa-tê-ma-la) - <i>Guatemala (Guatemala)</i>
78.	Guy-a-na (Cay-en) - <i>French Guiana (Cayenne)</i>
79.	Hà Lan (Am-xtéc-đam) - <i>Netherlands (Amsterdam)</i>
80.	Ha-i-ti (Po-tô Phrăng-xơ) - <i>Haiti (Port-au-Prince)</i>

⁶ Phục hồi độc lập ngày 20/5/2002.

STT	Tên nước
81.	Hàn Quốc (Xơ-un) - <i>Korea (Seoul)</i>
82.	Hoa Kỳ (Oa-sinh-ton) - <i>United States (Washington)</i>
83.	Hôn-đu-rát (Tơ-gu-xi-ga-pa) - <i>Honduras (Tegucigalpa)</i>
84.	Hung-ga-ri (Bu-đa-pét) - <i>Hungari (Budapest)</i>
85.	Hy Lạp (A-ten) - <i>Greece (Athens)</i>
86.	In-đô-nê-xi-a (Gia-các-ta) - <i>Indonesia (Jakarta)</i>
87.	I-ran (Tê-hê-ran) - <i>Iran (Tehran)</i>
88.	I-rắc (Bát-đa) - <i>Iraq (Baghdad)</i>
89.	I-xra-en (Ten A-víp) - <i>Israel (Tel Aviv)</i>
90.	I-ta-li-a (Rô-ma) - <i>Italy (Rome)</i>
91.	Ki-rơ-gi-xtan (Bis-kéch) - <i>Kyrgyzstan (Bishkek)</i>
92.	Kê-ni-a (Nai-rô-bi) - <i>Kenya (Nairobi)</i>
93.	Ki-ri-ba-ti (Ta-ra-oa) - <i>Kiribati (Tarawa)</i>
94.	Lào (Viêng Chăn) - <i>Laos (Vientiane)</i>
95.	Lát-vi-a (Ri-ga) - <i>Latvia (Riga)</i>
96.	Lê-xô-thô (Ma-xê-ru) - <i>Lesotho (Maseru)</i>
97.	Li-băng (Bây-rút) - <i>Lebanon (Bayrut)</i>
98.	Li-bê-ri-a (Mô-rô-vi-a) - <i>Liberia (Monrovia)</i>
99.	Li-bi (Tơ-ri-pô-li) - <i>Libya (Tripoli)</i>
100.	Lích-ten-xtanh (Va-đu-dơ) - <i>Liechtenstein (Vaduz)</i>
101.	Lít-va (Vin-ni-út) - <i>Lithuania (Vilnius)</i>
102.	Lúc-xăm-bua (Lúc-xăm-bua) - <i>Luxembourg (Luxembourg)</i>
103.	Mác-san (Ma-du-rô) - <i>Marshall Islands (Majuro)</i>
104.	Ma-đa-ga-xca (An-ta-na-na-ri-vô) - <i>Madagascar (Antananarivo)</i>
105.	Ma-la-uy (Li-ông-uê) - <i>Malawi (Lilongwe)</i>
106.	Ma-lai-xi-a (Cu-a-la Lăm-pơ) - <i>Malaysia (Kuala Lumpur)</i>
107.	Ma-li (Ba-ma-cô) - <i>Mali (Bamako)</i>
108.	Man-đi-vơ (Ma-lê) - <i>Maldives (Male)</i>
109.	Man-ta (Va-lét-ta) - <i>Malta (Valletta)</i>
110.	Ma-rốc (Ra-bát) - <i>Morocco (Rabat)</i>
111.	Ma-xê-đô-ni-a (Xcô-pi-ê) - <i>Macedonia (Skopie)</i>

STT	Tên nước
112.	Mê-hi-cô (Mê-hi-cô Xi-ty) - <i>Mexico (Mexico City)</i>
113.	Mi-an-ma (I-an-gun) - <i>Myanmar (Yangon)</i>
114.	Mi-crô-nê-xi-a (Kô-lô-ni-a) - <i>Micronesia (Kolonia)</i>
115.	Mô-dăm-bích (Ma-pu-tô) - <i>Mozambique (Maputo)</i>
116.	Mô-na-cô (Mô-na-cô) - <i>Monaco (Monaco)</i>
117.	Môn-đô-va (Ki-si-nô) - <i>Moldova (Chisinau)</i>
118.	Mông Cổ (U-lan Ba-to) - <i>Mongolia (Ulan Bator)</i>
119.	Mô-ri-ta-ni (Nu-ác-sốt) - <i>Mauritania (Nouakchott)</i>
120.	Mô-ri-xơ (Po Lu-i) - <i>Mauritius (Port Louis)</i>
121.	Na Uy (Ô-xlô) - <i>Norway (Oslo)</i>
122.	Nam Phi (Prê-tô-ri-a) - <i>South Africa</i> (Pretoria - thủ đô hành chính Cape Town - thủ đô lập pháp Bloemfontein - thủ đô tư pháp)
123.	Na-mi-bi-a (Vin-hóc) - <i>Namibia (Windhoek)</i>
124.	Na-u-ru (I-a-ren) - <i>Nauru (Yaren)</i>
125.	Nê-pan (Cát-man-đu) - <i>Nepal (Kathmandu)</i>
126.	Nga (Mát-xcơ-va) - <i>Russia (Moscow)</i>
127.	Nhật Bản (Tô-ki-ô) - <i>Japan (Tokyo)</i>
128.	Ni-ca-ra-go-a (Ma-na-go-a) - <i>Nicaragua (Managua)</i>
129.	Ni-giê (Ni-a-mây) - <i>Niger (Niamey)</i>
130.	Ni-giê-ri-a (A-bu-gia) - <i>Nigeria (Abuja)</i>
131.	Niu Di-lân (Oen-linh-ton) - <i>New Zealand (Wellington)</i>
132.	Ô-man (Ma-xcát) - <i>Oman (Masqat)</i>
133.	Ô-xtrây-li-a (Can-bơ-rơ) - <i>Australia (Canberra)</i>
134.	Pa-ki-xtan (I-xla-ma-bát) - <i>Pakistan (Islamabad)</i>
135.	Pa-le-xtin
136.	Pa-lau (Ngơ-ru-mụt) - <i>Palau (Ngerulmud)</i>
137.	Pa-na-ma (Pa-na-ma) - <i>Panama (Panama)</i>
138.	Pa-pua Niu Ghi-nê (Po Mo-re-xbi) - <i>Papua New Guinea (Port Moresby)</i>

STT	Tên nước
139.	Pa-ra-goay (A-xun-xi-ôn) - <i>Paraguay (Asuncion)</i>
140.	Pê-ru (Li-ma)- <i>Peru (Lima)</i>
141.	Pháp (Pa-ri) - <i>France (Paris)</i>
142.	Phân Lan (Hen-xin-ki) - <i>Finland (Helsinki)</i>
143.	Phi-di (Xu-va) - <i>Fiji (Suva)</i>
144.	Phi-líp-pin (Ma-ni-la) - <i>Philippines (Manila)</i>
145.	Pu-éc-tô Ri-cô (Xan Hoan) - <i>Puerto Rico (San Juan)</i>
146.	Ru-an-đa (Ki-ga-li) - <i>Rwanda (Kigali)</i>
147.	Ru-ma-ni (Bu-ca-rét) - <i>Romania (Bucharest)</i>
148.	Sát (Nơ-gia-mê-na) - <i>Chad (N'Djamena)</i>
149.	Séc (Pra-ha) - <i>Czech (Prague)</i>
150.	Séc-bi và Môn-tê-nơ-grô (Nam Tư cũ) (Bê-ô-grát) <i>Serbia and Montenegro (Belgrade)</i>
151.	Síp (Ni-cô-xi-a) - <i>Cyprus (Nicosia)</i>
152.	Tan-da-ni-a (Đa-ét Xa-lam) - <i>Tanzania (Dar-es-Salaam)</i>
153.	Tát-gi-ki-xtan (Đu-san-be) - <i>Tajikistan (Dushanbe)</i>
154.	Tây Ban Nha (Ma-đrít) - <i>Spain (Madrid)</i>
155.	Tây Xa-moa (A-pi-a) - <i>Western Samoa (Apia)</i>
156.	Thái Lan (Băng-cốc) - <i>Thailand (Bangkok)</i>
157.	Thổ Nhĩ Kỳ (Ăng-ca-ra) - <i>Turkey (Ankara)</i>
158.	Thụy Điển (Xtốc-khôm) - <i>Sweden (Stockholm)</i>
159.	Thụy Sĩ (Béc-nơ) - <i>Switzerland (Bern)</i>
160.	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô (Po-ốp Xpên) - <i>Trinidad and Tobago (Port of Spain)</i>
161.	Tô-gô (Lô-mê) - <i>Togo (Lome)</i>
162.	Tôn-ga (Nu-cu-a-lô-pha) - <i>Tonga (Nuku'alofa)</i>
163.	Triều Tiên (Bình Nhưỡng) - <i>North Korea (P'yongyang)</i>
164.	Trung Phi (Ban-ghi) - <i>Central African (Bangui)</i>
165.	Trung Quốc (Bắc Kinh) - <i>China (Beijing)</i>
166.	Tuốc-mê-ni-xtan (A-sơ-ga-bát) - <i>Turkmenistan (Ashgabat)</i>
167.	Tu-va-lu (Phu-na-phu-ti) - <i>Tuvalu (Funafuti)</i>
168.	Tuy-ni-di (Tuy-ni) - <i>Tunisia (Tunis)</i>
169.	U-crai-na (Ki-ép) - <i>Ukraine (Kiev)</i>

STT	Tên nước
170.	U-dơ-bê-ki-xtan (Ta-xken) - <i>Uzbekistan (Toshkent)</i>
171.	U-gan-da (Cam-pa-la) - <i>Uganda (Kampala)</i>
172.	U-ru-goay (Môn-tê-vi-đê-ô) - <i>Uruguay (Montevideo)</i>
173.	Va-nu-a-tu (Po Vi-la) - <i>Vanuatu (Port-Vila)</i>
174.	Va-ti-căng (<i>Vatican City</i>)
175.	Vê-nê-xu-ê-la (Ca-ra-cát) - <i>Venezuela (Caracas)</i>
176.	Việt Nam (Hà Nội) - <i>Vietnam (Hanoi)</i>
177.	Xa-moa (A-pi-a) - <i>Samoa (Apia)</i>
178.	Xanh Cítx và Nê-vít (Bát-xê-tê-rê) - <i>Saint Kitts and Nevis (Basseterre)</i>
179.	Xanh Lu-xi-a (Ca-xtơ-ri) - <i>Saint Lucia (Castries)</i>
180.	Xan Ma-ri-nô (Xan Ma-ri-nô) - <i>San Marino (San Marino)</i>
181.	Xanh Vin-xen và Grê-na-đin (Kinh-xtao) - <i>Saint Vincent and the Grenadines (Kingstown)</i>
182.	Xao Tô-mê và Prin-xi-pê (Xao Tô-mê) - <i>Sao Tome and Principe (Sao Tome)</i>
183.	Xây-sen (Vích-to-ri-a) - <i>Seychelles (Victoria)</i>
184.	Xê-nê-gan (Đa-ca) - <i>Senegal (Dakar)</i>
185.	Xi-ê-ra Lê-ôn (Phri-tao) - <i>Sierra Leone (Freetown)</i>
186.	Xin-ga-po (Xin-ga-po) - <i>Singapore (Singapore)</i>
187.	Xlô-va-ki-a (Bra-xin-ti-xla-va) - <i>Slovakia (Bratislava)</i>
188.	Xlô-vê-ni-a (Liu-bli-an-na) - <i>Slovenia (Ljubljana)</i>
189.	Xoa-di-len (Mơ-ba-ban) - <i>Swaziland (Mbabane)</i>
190.	Xô-lô-môn (Hô-ni-a-ra) - <i>Solomon (Honiara)</i>
191.	Xô-ma-li (Mô-ga-đi-su) - <i>Somalia (Mogadishu)</i>
192.	Xri Lan-ca (Cô-lôm-bô) - <i>Sri Lanka (Colombo)</i>
193.	Xu-đăng (Khắc-tum) - <i>Sudan (Khartum)</i>
194.	Xu-ri-nam (Pa-ra-ma-ri-bô) - <i>Suriname (Paramaribo)</i>
195.	Xy-ri (Đa-mát) - <i>Syria (Damascus)</i>
196.	Y-ê-men (Xa-na) - <i>Yemen (San'a')</i>

